MỤC LỤC

[PHẦN MỞ ĐẦU 1](#_Toc137131946)

[I. ĐẶT VẤN ĐỀ 1](#_Toc137131947)

[II. CĂN CỨ PHÁP LUẬT VÀ KỸ THUẬT THỰC HIỆN GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 2](#_Toc137131948)

[1. Căn cứ Luật 2](#_Toc137131949)

[2. Căn cứ Nghị định 2](#_Toc137131950)

[3. Căn cứ Thông tư 3](#_Toc137131951)

[4. Quy chuẩn, tiêu chuẩn 3](#_Toc137131952)

[III. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ CỦA DỰ ÁN 4](#_Toc137131953)

[CHƯƠNG I:](#_Toc137131954) [THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ 5](#_Toc137131955)

[1. TÊN CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ: HỘ CHĂN NUÔI NGUYỄN TIẾN NAM 5](#_Toc137131956)

[2. TÊN DỰ ÁN ĐẦU TƯ: TRẠI CHĂN NUÔI GÀ THỊT THEO MÔ HÌNH TRẠI LẠNH KHÉP KÍN, QUY MÔ 220.000 CON/LỨA 5](#_Toc137131957)

[2.1. Địa điểm thực hiện dự án và mối tương quan của dự án 5](#_Toc137131958)

[2.1.1. Địa điểm thực hiện dự án 5](#_Toc137131959)

[2.1.2. Mối tương quan của dự án đối với các đối tượng tự nhiên 5](#_Toc137131960)

[2.2. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư 6](#_Toc137131961)

[2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; văn bản thay đổi so với nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường 6](#_Toc137131962)

[2.4. Quy mô của dự án đầu tư 6](#_Toc137131963)

[3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ 6](#_Toc137131964)

[3.1. Công suất của dự án đầu tư 6](#_Toc137131965)

[3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư 7](#_Toc137131966)

[3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư: Gà thịt. 9](#_Toc137131967)

[4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ 9](#_Toc137131968)

[4.1. Nguyên vật liệu phục vụ của dự án đầu tư 9](#_Toc137131969)

[4.2. Nhu cầu sử dụng điện 12](#_Toc137131970)

[4.3. Nhu cầu sử dụng nước 12](#_Toc137131971)

[5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN ĐẦU TƯ 13](#_Toc137131972)

[5.1. Các hạng mục công trình phục vụ dự án 13](#_Toc137131973)

[5.2. Danh mục thiết bị máy móc đầu tư tại dự án 14](#_Toc137131974)

[CHƯƠNG II:](#_Toc137131975) [SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH,](#_Toc137131976) [KHẢNĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 16](#_Toc137131977)

[1. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG 16](#_Toc137131978)

[2. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 16](#_Toc137131979)

[2.1. Đối với môi trường nước 16](#_Toc137131980)

[2.2. Đối với môi trường không khí 17](#_Toc137131981)

[2.3. Đối với chất thải rắn và chất thải nguy hại 17](#_Toc137131982)

[CHƯƠNG III:](#_Toc137131983) [KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP](#_Toc137131984) [BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ 19](#_Toc137131985)

[1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI 19](#_Toc137131986)

[1.1. Thu gom, thoát nước mưa 19](#_Toc137131987)

[1.2. Thu gom, thoát nước thải: 19](#_Toc137131988)

[1.3. Xử lý nước thải: 19](#_Toc137131989)

[2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI 20](#_Toc137131990)

[2.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu mùi 20](#_Toc137131991)

[2.2. Các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác 22](#_Toc137131992)

[3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG 23](#_Toc137131993)

[3.1. Chất thải rắn sinh hoạt 23](#_Toc137131994)

[3.2. Chất thải rắn trong quá trình chăn nuôi 23](#_Toc137131995)

[4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI 23](#_Toc137131996)

[5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG 24](#_Toc137131997)

[5.1. Các biện pháp kỹ thuật âm học 24](#_Toc137131998)

[5.2. Đối với ô nhiễm tiếng ồn do máy phát điện dự phòng 25](#_Toc137131999)

[5.3. Đối với ô nhiễm tiếng ồn do gà kêu 25](#_Toc137132000)

[6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ KHI DỰ ÁN ĐI VÀO VẬN HÀNH. 25](#_Toc137132001)

[6.1. Phòng chống sự cố hệ thống cấp thoát nước và xử lý nước thải 25](#_Toc137132002)

[6.1.1. Sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước 25](#_Toc137132003)

[6.1.2. Đối với bể tự hoại và mương sinh học, hệ thống xử lý khí thải 25](#_Toc137132004)

[6.1.3. Phòng chống sự cố đối với khu chứa chất thải 25](#_Toc137132005)

[6.2. Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ 26](#_Toc137132006)

[6.3. Phòng ngừa dịch bệnh 26](#_Toc137132007)

[6.3.1. Yêu cầu về sát trùng 26](#_Toc137132008)

[6.3.2. Vệ sinh phòng bệnh 26](#_Toc137132009)

[6.3.3. Vệ sinh nguồn nước 26](#_Toc137132010)

[6.3.4. Vệ sinh thức ăn 27](#_Toc137132011)

[6.3.5. Vệ sinh nhân lực 27](#_Toc137132012)

[6.3.6. Vệ sinh dụng cụ, trang bị 27](#_Toc137132013)

[6.3.7. Phát hiện bệnh sớm 27](#_Toc137132014)

[6.3.8. Điều trị bệnh sớm 27](#_Toc137132015)

[6.3.9. Ứng phó dịch bệnh và khắc phục sự cố, rủi ro 27](#_Toc137132016)

[7. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC: 28](#_Toc137132017)

[8. BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NGUỒN NƯỚC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI KHI CÓ HOẠT ĐỘNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO CÔNG TRÌNH THỦY LỢI 28](#_Toc137132018)

[9. KẾ HOẠCH, TIẾN ĐỘ, KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC 28](#_Toc137132019)

[10. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG 28](#_Toc137132020)

[CHƯƠNG IV:](#_Toc137132021) [NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG 30](#_Toc137132022)

[1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI 30](#_Toc137132023)

[2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI 33](#_Toc137132024)

[3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG 36](#_Toc137132025)

[4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG VÀ CHẤT THẢI RẮN NGUY HẠI 37](#_Toc137132026)

[4.1. Khối lượng chất thải rắn phát sinh 37](#_Toc137132027)

[4.2. Lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại 38](#_Toc137132028)

[4.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt 38](#_Toc137132029)

[4.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường (không nguy hại) 39](#_Toc137132030)

[4.2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại 39](#_Toc137132031)

[CHƯƠNG V:](#_Toc137132032) [KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN .41](#_Toc137132033)

[1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ 41](#_Toc137132034)

[2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI THEO QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT 41](#_Toc137132035)

[2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 41](#_Toc137132036)

[2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải 42](#_Toc137132037)

[2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án 42](#_Toc137132038)

[3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM 43](#_Toc137132039)

[CHƯƠNG VI:](#_Toc137132040) [CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ 44](#_Toc137132041)

[PHỤ LỤC 45](#_Toc137132042)

MỤC LỤC BẢNG VÀ HÌNH

Bảng 1: Tọa độ khu đất dự án 5

Bảng 2: Khối lượng thức ăn cho gà trong các giai đoạn phát triển 10

Bảng 3: Nhu cầu sử dụng thuốc thú y, vắc xin 10

Bảng 4: Định mức về nhu cầu sử dụng thuốc thú y 11

Bảng 5: Định mức về nhu cầu sử dụng vitamin cho gà 11

Bảng 6: Các hạng mục công trình 13

Bảng 7: Danh mục máy móc thiết bị tại dự án 14

Bảng 8: Mô tả các hạng mục công trình hệ thống xử lý nước thải 20

Bảng 9: Danh mục và số lượng chất thải nguy hại phát sinh tại dự án 23

Bảng 10: Nội dung thay đổi so với Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt 28

Bảng 11: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của nước thải sinh hoạt 31

Bảng 12: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của nước thải chăn nuôi 32

Bảng 13: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của khí thải 35

Bảng 14: Giá trị giới hạn đối với bụi và khí thải tại các nguồn thải 35

Bảng 15: Giá trị giới hạn đối với độ ồn 37

Bảng 16: Giá trị giới hạn đối với độ rung 37

Bảng 17: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh 38

Bảng 18: Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh 38

Bảng 19: Danh mục và số lượng chất thải nguy hai phát sinh tại dự án 38

Bảng 20: Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 42

Bảng 21: Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm của dự án 43

Hình 1: Sơ đồ quy trình chăn nuôi gà thịt 7

Hình 2: Sơ đồ xử lý khí thải và mùi hôi tại trang trại 21

Hình 3: Hình ảnh minh họa hệ thống phun sương kết hợp lưới lan 21

# PHẦN MỞ ĐẦU

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Dự án “Trại chăn nuôi gà thịt theo mô hình trại lạnh khép kín”, quy mô 220.000 con /lứa của Hộ chăn nuôi Nguyễn Tiến Nam được chuyển đổi từ mô hình chăn nuôi heo thịt theo mô hình trại lạnh khép kín và đã được Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 27/5/2021, với quy mô, công suất như sau:

- Công suất: 220.000 con/lứa (05 lứa/năm).

- Diện tích đất sử dụng: 49.900 m2.

- Vốn đầu tư: 7,5 tỷ đồng.

Căn cứ Phụ lục I Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công, Quy mô dự án đầu tư thuộc nhóm C (vốn đầu tư: 7,5 tỷ đồng; dưới 45 tỷ đồng) theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

Căn cứ mục II số thứ tự 5.2.1 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. Theo đó, dự án chăn nuôi gà công nghiệp hướng thịt với quy mô 220.000 con/lứa (05 lứa/năm), tương đương 1.100 đơn vị vật nuôi (220.000 con x 2,5 kg)/500.

Căn cứ Mục số 3 Phụ lục III Nghị định số 08/2022/NĐ – CP, dự án thuộc Nhóm I: “Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ônhiễm môi trường với công suất lớn quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghịđịnh này”.

Căn cứ khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định đối tượng phải có Giấy phép môi trường: *“Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II, nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải rả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức”.*

Dự án “Trại chăn nuôi gà thịt theo mô hình trại lạnh khép kín”, quy mô 220.000 con/lứa mới được Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, ngày 27/5/2021. Hiện nay, chủ dự án đang trong quá trình chuyển đổi mô hình chăn nuôi từ heo sang gà và được Sở Nông nghiệp và PTNT thẩm định thiết kế cơ sở dự án Trại chăn nuôi gà thịt theo mô hình trại lạnh khép kín tại Công văn số 2397/SNN-TTĐ ngày 09/9/2022.

Để chuẩn bị đưa dự án vào vận hành chính thức theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Hộ chăn nuôi Nguyễn Tiến Nam tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho dự án “Trại chăn nuôi gà thịt theo mô hình trại lạnh khép kín”, quy mô 220.000 con/lứa (05 lứa/năm) tại ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh theo mẫu Báo cáo đề xuất tại Phụ lục VIII ban hành Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ trình cấp có thẩm quyền thẩm định, cấp phép theo quy định.

II. CĂN CỨ PHÁP LUẬT VÀ KỸ THUẬT THỰC HIỆN GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### 1. Căn cứ Luật

- Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 29/6/2001 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/6/2001.

- Luật Điện lực số 28/2004/QH11 được Quốc hội nước Công hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 10, thông qua ngày 03/12/2004.

- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29/6/2006 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/6/2006.

- Luật Hóa chất số 06/2007/QH12 ngày 21/11/2007 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 21/11/2007.

- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 21/6/2012.

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 29/11/2013.

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 18/6/2014.

- Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 15/6/2015.

- Luật Thú y số 97/2015/QH13 ngày 19/6/2015 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 19/6/2015.

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 19/11/2018.

- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/6/2020.

- Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17/11/2020.

### 2. Căn cứ Nghị định

- Nghị định số 14/2014/NĐ – CP ngày 26/02/2014 của Chỉnh phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện.

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

- Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Nghị định số 45/2022/NĐ – CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

### 3. Căn cứ Thông tư

- Thông tư số 32/2017/TT – BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ – CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất.

- Thông tư số 29/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi.

- Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư.

- Thông tư số 01/2021/TT – BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thị hành Luật Đất đai.

- Thông tư số 10/2021/TT – BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

- Thông tư số 17/2021/TT – BTNMT ngày 14/10/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

- Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

### 4. Quy chuẩn, tiêu chuẩn

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

- QCVN 01-41:2011/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu vệ sinh khi tiêu hủy động vật, sản phẩm động vật.

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

- QCVN 01-15:2010/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học.

- QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Chiếu sáng – Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc.

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

- QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc.

- QCVN 07 – 2:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình thoát nước.

- QCVN 07 – 5:2016/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình cấp điện.

- QCVN 62-MT/2016/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.

- QCVN 02:2019/BTYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

- QCVN 03:2019/BTYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- QCVN 18:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn trong thi công xây dựng.

III. CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ CỦA DỰ ÁN

- Công văn số 3297/SNN-TTĐ ngày 09/9/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở dự án Trại chăn nuôi gà thịt theo mô hình trại lạnh khép kín.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. TÊN CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ: HỘ CHĂN NUÔI NGUYỄN TIẾN NAM

- Địa chỉ văn phòng (địa chỉ liên hệ): ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư: Ông Nguyễn Tiến Nam.

- Điện thoại: 0937 217 226

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Hộ cá thể số 45D800011248 do Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Dương Minh Châu cấp lần đầu ngày 26/01/2011.

## 2. TÊN DỰ ÁN ĐẦU TƯ: TRẠI CHĂN NUÔI GÀ THỊT THEO MÔ HÌNH TRẠI LẠNH KHÉP KÍN, QUY MÔ 220.000 CON/LỨA

2.1. Địa điểm thực hiện dự án và mối tương quan của dự án

2.1.1. Địa điểm thực hiện dự án

Dự án Trại chăn nuôi gà thịt theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 220.000 con/lứa của Hộ chăn nuôi Nguyễn Tiến Nam xây dựng trên thửa đất số 249, 301 tờ bản đồ số 2 và thửa đất số 30 tờ bản đồ số 3 ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh do UBND huyện Dương Minh Châu cấp cho ông Nguyễn Tiến Nam với tổng diện tích 49.900 m2.

Khu đất dự án có tọa độ như sau:

Bảng 1: Tọa độ khu đất dự án

|  |  |
| --- | --- |
| STT | Tọa độ |
| X | Y |
| 1 | 0589350 | 1251229 |
| 2 | 0589491 | 1251215 |
| 3 | 0589497 | 1251056 |
| 4 | 0589349 | 1251057 |

Tứ cận khu đất như sau:

- Phía Đông: giáp kênh tiêu và đất trồng cao su của bà Dần.

- Phía Tây: giáp đường đất.

- Phía Nam: giáp đất trồng cao su của ông Hồng.

- Phía Bắc: giáp đất trồng cao su của ông Hào.

2.1.2. Mối tương quan của dự án đối với các đối tượng tự nhiên

- Dự án Trại chăn nuôi gà thịt theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 220.000 con/lứa của Hộ chăn nuôi Nguyễn Tiến Nam có tuyến đường giao thông nông thôn đi qua, do đó rất thuận tiện cho việc vận chuyển hàng hóa và đi lại của nhân dân trong vùng. Có hệ thống lưới điện quốc gia đi qua thuận lợi cho việc sử dụng điện cho sản xuất và sinh hoạt của dự án.

- Theo quan sát xung quanh dự án không có vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển; nhà thờ, đền, chùa; các khu nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí; các khu di tích lịch sử, văn hóa, di sản văn hóa đã xếp hạng.

- Trong vòng bán kính 400 m xung quanh dự án có 1 nhà dân sinh sống; trong vòng bán kính 500 m không có quy hoạch khu dân cư.

- Với khoảng cách và vị trị này của dự án phù hợp với Đề án tái cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Tây Ninh theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 382/QĐ-UBND ngày 20/02/2017 và QCVN 01-15:2010/BNNPTNT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia điều kiện trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học được ban hành kèm theo Thông tư số [04/2010/TT-BNNPTNT](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/thong-tu-04-2010-tt-bnnptnt-quy-chuan-ky-thuat-quoc-gia-100318.aspx) ngày 15/01/2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc tế về điều kiện chăn nuôi lợn, trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học, Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi.

### 2.2. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của dự án đầu tư

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 16/11/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định về phân cấp quản lý và thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh thì Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường là UBND tỉnh Tây Ninh.

### 2.3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; văn bản thay đổi so với nội dung quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

- Quyết định số 2466/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Trại chăn nuôi heo thịt theo mô hình trại lạnh khép kín do ông Nguyễn Tiến Nam làm chủ dự án.

- Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Trại chăn nuôi gà thịt theo mô hình trại lạnh khép kín của ông Nguyễn Tiến Nam.

### 2.4. Quy mô của dự án đầu tư

Căn cứ Phụ lục I Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công, Quy mô dự án đầu tư thuộc nhóm C (vốn đầu tư: 7,5 tỷ đồng; dưới 45 tỷ đồng) theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

### 3.1. Công suất của dự án đầu tư

Quy mô, công suất dự án: 220.000 con gà thịt/lứa (05 lứa/năm).

### 3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

Công nghệ sản xuất, vận hành của dự án bao gồm các hoạt động chính trong quá trình chăn nuôi gà được trình bày cụ thể trong hình sau:

Gà con một ngày tuổi

Kiểm dịch, chọn gà

Nhập trại

Chất thải rắn; dư lượng thuốc diệt khuẩn

- Thuốc sát trùng

- Chất độn trại (trấu)

- Thức ăn thừa

- Mùi hôi (NH3, H2S,...)

- Mùi thuốc sát trùng

- Bao bì thuốc thú y

- Tiếng ồn

- Gà chết

- Thức ăn, nước uống, sưởi ấm

- Thuốc thú y, vắc xin

- Thuốc sát trùng

Chăm sóc, nuôi dưỡng

Gà thịt

(từ 2,2 – 2,8kg/con)

Kiểm dịch

Xuất bán

Vệ sinh trại

- Nước

- Thuốc sát trùng

- Nước rửa trại sau khi xuất gà

- Phân lẫn thức ăn

Nhập trại lứa gà mới

Hình 1: Sơ đồ quy trình chăn nuôi gà thịt

\* *Thuyết minh công nghệ*:

Nguyên liệu sử dụng cho hoạt động của trại là gà giống một ngày tuổi. Quy trình công nghệ chăn nuôi được trình bày như sau:

Rải trấu: Rải trấu lên toàn bộ nền trại dày 10 cm và được phun thuốc sát trùng, sau đó thả gà vào. Sau thời gian 7-10 ngày quan sát trên bề mặt trại khi nào thấy phân rải kín (nền trại dơ), ta cào sơ qua lớp mặt đệm lót (lưu ý: khi cào nên dồn gọn gà về từng phía một để tránh gây xáo trộn đàn gà). Sau khi cào lớp mặt xong thì phun đều chế phẩm sinh học để giúp cho đệm lót được tơi xốp, phân hủy nhanh hơn.

Gà giống: Gà giống một ngày tuổi được kiểm dịch, lựa chọn trước khi được đưa về chăn nuôi. Việc chọn lựa gà con được tiến hành ngay trong ngày tuổi đầu tiên, do Công ty Cổ phần Emivest Feedmill Việt Nam cung cấp. Chọn gà con mới nở có trọng lượng trung bình 35-40g (bằng 65% trọng lượng trứng khi đưa vào máy ấp), nhanh nhẹn, mắt sáng, lông bông, bụng gọn.

Nhập trại:

- Gà con được chuyển từ máy ấp vào hộp giấy cứng có kích thước mỗi hộp là 40x60x18cm. Trong mỗi hộp chia làm 4 ngăn nhỏ, mỗi ngăn chứa 25 con gà.

- Trước khi nhập gà về, trại nuôi và các thiết bị sẽ được khử trùng kỹ trước khi nhập lứa mới vào nuôi. Gà sẽ được kiểm tra kỹ tình trạng sức khỏe đàn gà để khẳng định gà chuyển về đang khỏe mạnh.

- Gà sau khi được nhập về trang trại sẽ được nuôi trong điều kiện khép kín, đảm bảo nhiệt độ, nguồn nước và thức ăn. Đồng thời, trong mỗi dãy trại nuôi được trang bị các vách ngăn di động, các vách ngăn được điều chỉnh phù hợp với không gian cần thiết cho đàn gà theo từng giai đoạn. Sau đó, kéo rèm che kín trại, bật đèn sưởi ấm trong quay úm khoảng 2 giờ nếu thời tiết ngoài trời lạnh. Khi thả gà vào quay phải kiểm tra lại số lượng con sống và con chết. Loại bỏ những con chết và gà không đạt tiêu chuẩn ra khỏi trại.

- Cho gà nghỉ ngơi 10-20 phút rồi cho gà uống nước có pha 50g glucose với 1g vitamin C/3 lít nước để chống stress cho gà. Nước uống phải đảm bảo sạch và có độ ấm của nước từ 16-200C. Nước uống cho gà 3-4 ngày đầu sẽ pha thêm kháng sinh Tetracyclin với tỷ lệ 0,5g/l hoặc Colistin tỷ lệ 0,1g/l và vitamin C tỷ lệ 100-150mg/l.

Trong giai đoạn gà từ 1 ngày đến 14 ngày tuổi do hệ tiêu hóa và hô hấp chưa hoàn thiện, sức đề kháng kém, gà con dễ bị nhiễm bệnh. Để đàn gà sinh trưởng phát triển tốt có tỷ lệ sống cao cần thực hiện úm gà con. Kỹ thuật úm gà con như sau:

- Dùng chụp úm gà bằng điện để sưởi ấm cho gà, quay gà gần dưới chụp sưởi để giữ nhiệt và đảm bảo nhiệt độ (tuần đầu: 32 - 340C; tuần 2: 29 - 300C; tuần 3: 26 - 270C; tuần 4 22 - 250C). Đồng thời, quan sát phản ứng của gà đối với nhiệt độ điều chỉnh cho phù hợp. Nhiệt độ vừa phải: gà phân bố đều, đi lại, ăn uống bình thường. Nhiệt độ thấp: gà tập trung lại gần nguồn nhiệt, đứng co ro, run rẩy. Nhiệt độ cao: gà tản ra xa nguồn nhiệt, nằm há mỏ, thở mạnh, uống nhiều nước.

- Gà nhập về được thả trên nền bê tông có lớp trấu dày khoảng 10 cm. Sau 5 – 7 ngày với gà nuôi úm, 2 – 3 ngày với gà nuôi thịt, tiến hành cào đảo nhẹ lớp mặt đệm lót sâu 1-3cm. Trong quá trình cào trên bề mặt đệm lót không được cào sâu xuống sát nền trại. Gà giống sẽ được nhập về theo từng đợt cho mỗi trại, khoảng cách giữa các đợt nhập không quá một tuần.

Chăm sóc, nuôi dưỡng: Trong quá trình nuôi từ lúc mới thả gà đến lúc gà trưởng thành và xuất trại, nhân viên của Công ty Cổ phần Emivest Feedmill Việt Nam sẽ theo sát quá trình nuôi và có những hướng dẫn cụ thể cho chủ trang trại và những công nhân tham gia trực tiếp trong quá trình chăn nuôi. Mọi sự cố phát sinh sẽ do những nhân viên phụ trách này trực tiếp hướng dẫn khắc phục. Các bước chăm sóc, nuôi dưỡng được thực hiện như sau:

- Gà được nuôi theo quy trình kỹ thuật chăn nuôi trại lạnh khép kín với nhiệt độ trong nhà nuôi gà luôn được giữ ở mức từ 230C đến 300C, trung bình là khoảng 270C.

- Cung cấp thức ăn: Cám sẽ được phân phối đến các máng ăn. Khi nguồn thức ăn trong máng ăn bị giảm xuống thì tiếp tục thêm thức ăn vào. Lượng thức ăn cung cấp hàng ngày cho gà sẽ được tính toán sao cho vừa đủ nhu cầu của gà trong từng giai đoạn phát triển để tránh tình trạng thức ăn dư thừa rơi vải xuống sàn gây mùi hôi thối. Gà cần được ăn liên tục, suốt ngày đêm để nhanh xuất trại. Mỗi ngày đổ và đảo thức ăn kích thích gà ăn ít nhất 4 lần gồm buổi sáng, trưa, chiều và 10 giờ đêm để gà được ăn suốt đêm. Trong quá trình nuôi nên chú ý phát hiện sớm gà bị què, bệt chân, yếu để kịp thời tách ra nuôi riêng, chăm sóc tốt, để chúng lớn kịp theo đàn.

- Cung cấp nước uống: Nguồn nước cho gà uống cũng được cung cấp tự động, khi nguồn nước trong máng bị giảm xuống thì hệ thống sẽ tự động bơm thêm nước vào máng uống nhằm đảm bảo đủ nguồn nước uống cho gà. Các núm uống cảm ứng sẽ hạn chế được tình trạng nước đổ xuống sàn. Trong trường hợp cần cho gà uống vắc xin hoặc thuốc thú y thì sẽ được pha chung với nước.

- Sử dụng vắc xin cho gà: Loại và thời điểm sử dụng vắc xin được xem xét sao cho đảm bảo tuyệt đối an toàn cho đàn gà dựa trên lịch dùng chung và lịch điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện cụ thể của khu vực.

Trong quá trình nuôi, nguồn phát sinh nhiệt thừa, mùi trong trại từ quá trình thông tản gió, ngoài ra lượng chất thải rắn từ bao bì đựng thực phẩm và cá thể gà không đạt yêu cầu phát sinh, do đó chủ trang trại sẽ thường xuyên phun thuốc khử trùng, khử mùi quanh các trại nuôi, các phương tiện ra vào khu vực nuôi cũng cần khử trùng khi ra vào khu vực nuôi. Riêng đối với công nhân trực tiếp nuôi khi vào trại phải mang giày và quần áo bảo hộ đúng quy định, tất cả phải được khử trùng khi vào trại nuôi.

Xuất trại: Gà được nuôi trong một lứa với khoảng thời gian 45 ngày đạt được trọng lượng 2,2 - 2,8kg thì sẽ xuất trại, mỗi năm trang trại nuôi 5 lứa gà thịt. Trước khi gà xuất trại được kiểm dịch, sau đó được đưa ra thị trường tiêu thụ.

Vệ sinh trang trại: Sau khi gà xuất trại, phân gà cùng trấu lót sẽ được xử lý các mầm bệnh bằng chế phẩm sinh học. Sau đó, được thu gom đóng bao loại 50kg và bán cho đơn vị có nhu cầu làm phân bón. Sau khi thu gom, phân gà còn sót trong trại nuôi sẽ được rửa sạch, mỗi lứa nuôi trang trại sẽ xuất gà trong 11 ngày (1 ngày xuất 1 trại), lượng nước vệ sinh của trại khoảng 1m3/trại/ngày. Sau 01 dãy trại nuôi, chủ dự án sẽ xây dựng bể chứa 3 ngăn để xử lý nước thải, nước thải sau đó sẽ dẫn vào mương sinh học để tiếp tục xử lý. Trại nuôi sẽ được dọn dẹp sạch sẽ, nền trại được phun khử trùng toàn bộ khu vực nuôi bằng dung dịch formal 2%. Sau đó, trại nuôi sẽ được để trống khoảng 10 – 15 ngày để chờ nuôi đợt tiếp theo.

**3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư:** Gà thịt.

4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, VẬT LIỆU, PHẾ LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

4.1. Nguyên vật liệu phục vụ của dự án đầu tư

*a) Nhu cầu về con giống*

Gà giống một ngày tuổi được kiểm dịch, lựa chọn trước khi được đưa về chăn nuôi. Việc chọn lựa gà con được tiến hành ngay trong ngày tuổi đầu tiên. Chọn gà con mới nở có trọng lượng trung bình 35-40g (bằng 65% trọng lượng trứng khi đưa vào máy ấp), nhanh nhẹn, mắt sáng, lông bông, bụng gọn

Nhu cầu về con giống là 220.000 con/lứa. Công ty Cổ phần Emivest Feedmill Việt Nam là đơn vị cung cấp hoàn toàn con giống đầu vào cho dự án.

*b) Nhu cầu về thức ăn*

Tất cả nguồn thức ăn tại trang trại được Công ty Cổ phần Emivest Feedmill Việt Nam cung cấp định kỳ 5 ngày/lần. Nhu cầu về thức ăn cung cấp cho gà thịt theo từng giai đoạn phát triển của gà như sau:

**Bảng 2: Khối lượng thức ăn cho gà trong các giai đoạn phát triển**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Giai đoạn** | **Trọng lượng gà dự kiến****(kg/con)** | **Lượng thức ăn cung cấp****(g/con/ngày)** | **Lượng thức ăn cung cấp trong 1 ngày (tấn/ngày)** | **Lượng thức ăn cung cấp trong 1 lứa nuôi (tấn/lứa)** |
| 1 | Khi nhập trại đến 14 ngày tuổi | 0,4 – 0,9 | 54 | 11,88 | 534,6 |
| 2 | Từ 15 ngày tuổi đến 30 ngày tuổi | 0,9 – 2 | 90 | 19,8 | 891 |
| 3 | Từ 31 ngày tuổi đến 45 ngày tuổi (xuất trại) | 2 – 2,8 | 115 | 25,3 | 1.138,5 |
|  | **Tổng cộng** |  |  | **56,98** | **2.564,1** |

Như vậy, khối lượng thức ăn được cung cấp trong một lứa nuôi vào khoảng **2.564,1tấn/lứa** nuôi (45 ngày).

*c)Nhu cầu về hóa chất, vắc xin, thuốc thú y, vitamin:*

- Nhu cầu vắc xin, thuốc thú y: Thuốc thú y, vắc xin trong chăn nuôi có một vai trò hết sức quan trọng để đảm bảo an toàn cho con giống. Toàn bộ lượng thú y, vắc xin, vitamin,…cho con giống được Công ty Cổ phần Emivest Feedmill Việt Namcung cấp. Định mức về nhu cầu sử dụng thuốc thú y tại trạng trại cụ thể như sau:

Bảng 3: Nhu cầu sử dụng thuốc thú y, vắc xin

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên thuốc | Định mức | Khối lượng |
| 1 | Newcastle | 1 liều/con | 220.000 liều |
| 2 | Gumboro | 1 liều/con | 220.000 liều |
| 3 | Cúm H5N1 | 1 liều/con | 220.000 liều |
| 4 | Tụ huyết trùng gà | 1 liều/con | 220.000 liều |
| 5 | Đậu gà | 1 liều/con | 220.000 liều |

Bảng 4: Định mức về nhu cầu sử dụng thuốc thú y

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Ngày tuổi | Loại vắc xin | Cách sử dụng | Mục đích sử dụng |
| Ngày 1 - 2 | Newcastle chủng F (lần 1) | Nhỏ mắt, mũi hoặc phun | Phòng bệnh gà rù Newcastle |
| Ngày 3 | Gumboro (lần 1) | Cho uống từng con | Phòng bệnh truyền nhiễm Gumboro |
| Ngày 7 | Đậu gà | Chủng màng cánh | Phòng bệnh đậu gà |
| Ngày 10 | Gumboro (lần 2) | Cho uống trực tiếp hoặc pha vào nước uống | Phòng bệnh truyền nhiễm Gumboro |
| Ngày 15 | Cúm H5N1 | Tiêm | Phòng bệnh cúm gia cầm |
| Ngày 20 | Tụ huyết trùng | Tiêm | Phòng bệnh tụ huyết trùng |
| Ngày 25 | Gumboro (lần 3) | Pha nước uống | Phòng bệnh truyền nhiễm Gumboro |
| Ngày 28 | Newcastle chủng F (lần 2) | Nhỏ mắt, mũi hoặc phun | Phòng bệnh gà rù Newcastle |

- Nhu cầu bổ sung vitamin: Vitamin và khoáng chất vào nước uống, thức ăn để cung cấp các chất dinh dưỡng thiết yếu cho gà để giảm thiết bệnh tật và giúp đàn gà phát triển nhanh. Định mức sử dụng vitamin cụ thể trong bảng sau:

Bảng 5: Định mức về nhu cầu sử dụng vitamin cho gà

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Vitamin | Đơn vị tính | Định mức |
| 1 | Vitamin A  | IU/kg | 7.000 – 10.000 |
| 2 | Vitamin D3 | IU/kg | 1.500 – 2.500 |
| 3 | Vitamin E | mg/kg | 20 - 30 |
| 4 | Vitamin K3 | mg/kg | 1 - 3 |
| 5 | Vitamin B1 | mg/kg | 1,0 – 2,5 |
| 6 | Vitamin B2 | mg/kg | 4 - 7 |
| 7 | Vitamin B6 | mg/kg | 2,5 – 5,0 |
| 8 | Vitamin B12 | mg/kg | 0,015 – 0,025 |
| 9 | Niacin | mg/kg | 25 - 40 |
| 10 | Pantothenic acid | mg/kg | 9 - 11 |
| 11 | Folic acid | mg/kg | 0,8 – 1,2 |
| 12 | Biotin | mg/kg | 0,10 – 0,15 |
| 13 | Vitamin C | mg/kg | 100 - 150 |
| 14 | Choline | mg/kg | 200 – 400 |

- Nhu cầu về thuốc sát trùng:Thuốc sát trùng sử dụng do Công ty Cổ phần Emivest Feedmill Việt Nam cung cấp chủ yếu là Omicide và vôi bột. Thuốc sát trùng sau khi được cung cấp sẽ được pha loãng với nước và phun khử trùng thường xuyên tại khu vực cổng ra – vào của dự án, vệ sinh trại nuôi sau khi thu hoạch, phun xung quanh và bên trong trang trại để diệt khuẩn. Nhu cầu sử dụng thuốc sát trùng tại dự án ước tính như sau:

+ Omicide: 100 lít/lứa nuôi

+ Vôi bột: 750 kg/lứa nuôi

+ Formol 2%: 2.000 lít/lứa nuôi

+ Chế phẩm vi sinh khử mùi EM: 300 lít/lứa nuôi.

+ NaOH: 250 kg/lứa nuôi.

+ Men vi sinh: 100 kg/lứa nuôi.

*d) Nhu cầu về trấu và nhiên liệu phục vụ dự án*

- Trấu được sử dụng làm đệm lót sinh học trong quá trình chăn nuôi, khối lượng sử dụng khoảng 110 tấn/lứa.

- Nhu cầu sử dụng gas: 33 bình gas loại lớn để úm gà cho mỗi lứa nuôi.

- Dầu DO sử dụng cho máy phát điện dự phòng, ước tính khoảng 100 lít/tháng.

4.2. Nhu cầu sử dụng điện

Nhu cầu sử dụng điện tại dự án chủ yếu phục vụ cho các mục đích chiếu sáng trại nuôi, sinh hoạt, hoạt động bơm nước,…Tổng nhu cầu sử dụng điện khoảng 11.000 KWh/ngày.

Nguồn cung cấp điện: Điện lưới quốc gia. Để đảm bảo nguồn điện cho trại nuôi, chủ dự án lắp đặt 02 máy phát điện dự phòng công suất 200 KVA để đề phòng khi mất điện.

4.3. Nhu cầu sử dụng nước

- Nhu cầu cấp nước cho sinh hoạt: Trại có tổng cộng 22 công nhân viên (căn cứ theo TCXDVN 33:2006 của Bộ Xây dựng năm 2006 về việc cấp nước – mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế, nước dùng sinh hoạt cho nhân viên tại trang trại là 100 lít/người/ngày): 22 người x 100 lít/người = 2,2 m3/ngày.đêm.

- Nhu cầu cấp nước phục vụ hoạt động chăn nuôi: Nước sử dụng chủ yếu cho cung cấp nước uống cho gà, nước rửa trại nuôi.

+ Lượng nước cung cấp cho gà uống: Căn cứ nhu cầu thực tế, lượng nước gà uống trung bình: 0,19 lít/con (0,19 lít/ngày.đêm x 220.000 con gà = 41,8 m3/ngày.đêm).

+ Lượng nước dùng rửa trại nuôi: Trong quá trình chăn nuôi, trung bình mỗi đợt sẽ xuất 1 dãy trại, thời gian dọn dẹp vệ sinh và giãn cách là 15 ngày (thời gian dọn dẹp là 4 – 5 ngày và thời gian để thoáng trại trước khi nhập lứa mới là 6 – 7 ngày tiếp theo). Quá trình vệ sinh trại nuôi chủ yếu là việc rửa trại, dọn phân trấu lót trại và công tác chuẩn bị trước khi thả lứa mới. Chủ dự án lắp đặt các vòi xịt rửa cao áp tại khu vực trại nuôi, lượng nước vệ sinh trại nuôi mỗi lứa xuất trại là 1 m3 (1 m3/dãy chuồng x 11 chuồng= 11,0 m3/lứa nuôi.

+ Nước cấp hệ thống phun sương khử mùi sau quạt hút: 11 chuồng x 0,1m3/ngày.đêm = 1,1 m3/ngày.đêm.

+ Lượng nước dùng làm mát: Lượng nước này chiếm khoảng 11m3/ngày.đêm (tương đương 1,0 m3/ngày.đêm/dãy trại) với mục đích làm mát cho tất cả các trại. Lượng này được sử dụng tuần hoàn, không thải ra ngoài.

+ Lượng nước dùng trong khâu vệ sinh: chủ yếu phục vụ trong khâu vệ sinh khử trùng xe ra vào trại, quần áo, tay chân, giày dép, dụng cụ máng ăn hàng ngày: 2,0 m3/ngày.đêm

- Nước tưới cây xanh, đường nội bộ: 2,0 m3/ngày.

Như vậy, tổng nhu cầu dùng nước cho sinh hoạt và chăn nuôi của dự án là 42m3/ngày.đêm.

- Nước dùng cho phòng cháy chữa cháy: Lượng nước dự trữ cấp cho một hoạt động chữa cháy được tính cho một đám cháy trong 02 giờ liên tục với lưu lượng 10 lít/giây/đám cháy.

Qcc = 10 lít/giây x 2 giờ x 3.600 giây/giờ = 72.000 lít ~ 72 m3.

- Nguồn cung cấp nước: Sử dụng nước từ 02 giếng khoan để cung cấp nước sinh hoạt và chăn nuôi của dự án.

## 5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

### 5.1. Các hạng mục công trình phục vụ dự án

Tổng diện tích khu đất là 49.900m2, các hạng mục công trình được bố trí như sau:

###### Bảng 6: Các hạng mục công trình

| STT | Hạng mục công trình | Số lượng | Kích thước (m) | Diện tích (m2) | Tỷ lệ (%) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| I | Các hạng mục chính |
| 1 | Dãy chuồng nuôi  | 11 | 14 x 108 | 16.632 | 33,33 |
| 2 | Kho cám  | 11 | 8 x 14 | 1.232 | 2,47 |
| II | Các hạng mục phụ trợ |
| 1 | Nhà sát trùng | 01 | 5 x 10 | 50 | 0,1 |
| 2 | Nhà ở công nhân | 01 | 10 x 20 | 200 | 0,4 |
| 3 | Văn phòng | 01 | 5 x 10 | 50 | 0,1 |
| 4 | Nhà đặt máy phát điện+Trạm điện | 02 | 5 x 4 | 40 | 0,08 |
| 5 | Nhà để xe | 01 | 5 x 10 | 50 | 0,1 |
| III | Các hạng mục bảo vệ môi trường |
| 1 | Kho chứa chất thải nguy hại | 01 | 5 x 3 | 15 | 0,03 |
| 2 | Bể tự hoại 3 ngăn xử lý nước thải sinh hoạt | 01 | 2 x 1,5 x 1,2 | 3 | 0,006 |
| 3 | Mương sinh học xử lý nước thải sinh hoạt | 01 | 2,5 x 2 x 1 | 5 | 0,01 |
| 4 | Bể tự hoại 3 ngăn xử lý nước thải rửa chuồng gà | 11 | 3 x 1 x 1,2 | 33 | 0,07 |
| 5 | Mương sinh học xử lý nước thải chăn nuôi | 11 | 3 x 1,2 x 1 | 39,6 | 0,08 |
| 6 | Hố chôn gà chết không do dịch bệnh | 01 | 3 x 3 x 1,2 | 9 | 0,02 |
| 7 | Khu đất dự phòng chôn gà chết do dịch bệnh | 01 | 40 x 5 | 200 | 0,4 |
| 8  | Buồng xử lý khí thải | 11 | 14 x 5 | 770 | 1,54 |
| 9 | Kho chứa chất thải thông thường | 01 | 5 x 3 | 15 | 0,03 |
| 10 | Hố thu gom nước mưa | 01 | 10 x 50 | 500 | 1,0 |
| IV | Thảm xanh | -- | -- | 9.980 | 20 |
| V | Đường nội bộ, sân bãi,… | -- | -- | 20.076,4 | 40,23 |
|  | Tổng |  |  | 49.900 | 100 |

### 5.2. Danh mục thiết bị máy móc đầu tư tại dự án

###### Chủ dự án đầu tư một số máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động của dự án, như sau:

###### Bảng 7: Danh mục máy móc thiết bị tại dự án

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên máy móc thiết bị | Số lượng | Đơn vị tính | Tình trạng | Xuất xứ |
| I | Hệ thống điều khiển nhiệt độ |
| 1 | Quạt hút công nghiệp | 66 | Cái  | Hoạt động tốt | Trung Quốc |
| 2 | Hệ thống dàn lạnh-motor bơm nước công suất 1,5HP | 11 | Bộ | Hoạt động tốt | Thái Lan |
| 3 | Hệ thống cảm ứng nhiệt độ, độ ẩm bên trong và bên ngoài | 11 | Bộ | Hoạt động tốt | Thái Lan |
| 4 | Hệ thống sưởi nhiệt | 11 | Bộ | Hoạt động tốt | Thái Lan |
| 5 | Hệ thống điều khiển nhiệt độ kết nối với điều khiển tự động | 11 | Bộ | Hoạt động tốt | Thái Lan |
| II | Hệ thống máng ăn |
| 1 | Đường dẫn thức ăn, máng ăn, hộp đựng cám | 1.100 | Cái | Hoạt động tốt | Việt Nam |
| III | **Hệ thống nước uống tự động** |
| 1 | Đường dẫn nước, núm uống | 1.100 | Cái | Hoạt động tốt | Việt Nam |
| 2 | Bộ phận điều chỉnh áp lực nước | 11 | Bộ | Hoạt động tốt | Việt Nam |
| 3 | Bộ phận đo khối lượng nước sử dụng | 11 | Bộ | Hoạt động tốt | Việt Nam |
| 4 | Bộ phận pha thuốc | 11 | Bộ | Hoạt động tốt | Đài Loan |
| 5 | Hệ thống điều khiển nối với bộ điều khiển tự động | 11 | Bộ | Hoạt động tốt | Thái Lan |
| IV | **Máy móc, thiết bị khác** |
| 1 | Máy bơm nước công suất 3HP | 02 | Cái | Hoạt động tốt | Việt Nam |
| 2 | Máy phát điện công suất 200 KVA | 02 | Cái  | Hoạt động tốt | Nhật |
| 3 | Máy phun thuốc sát trùng | 02 | Cái | Hoạt động tốt | Đài Loan |
| 4 | Máy phun nước áp lực | 05 | Cái | Hoạt động tốt | Đài Loan |
| 5 | Quạt cấp khí | 44 | Cái | Hoạt động tốt | Đài Loan |

# CHƯƠNG II

# SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH,

# KHẢNĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Điều 22, 23 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Căn cứ Điều 10 Thông tu số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Hiện nay, tỉnh Tây Ninh chưa có quy hoạch bảo vệ môi trường tỉnh cũng như thực hiện phân vùng môi trường.

Vị trí thực hiện dự án Trại chăn nuôi gà thịt theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 220.000 con/lứa tại ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh đã được Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 27/5/2021.

Từ các nội dung trên, Chủ dự án nhận thấy vị trí hoạt động của dự án phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội của địa phương. Đồng thời, đảm bảo đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường của huyện Dương Minh Châu nói riêng và tỉnh Tây Ninh nói chung.

Dự án Trại chăn nuôi gà thịt theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 220.000 con/lứa tại ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh có vị trí không thuộc vào vùng bảo vệ nghiêm ngặt cũng như hạn chế phát thải.

Như vậy, Dự án Trại chăn nuôi gà thịt theo mô hình trại lạnh khép kín là phù hợp với định hướng phát triển chung của tỉnh Tây Ninh nói chung và của dự án nói riêng, góp phần tăng trưởng kinh tế cho địa phương, ổn định cuộc sống cho người dân xung quanh dự án. Và dự án hoàn toàn phù hợp với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

2. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

**2.1. Đối với môi trường nước**

 Nước thải sinh hoạt: Nguồn nước thải sinh hoạt phát sinh tại dự án chủ yếu của công nhân làm việc tại trang trại với lưu lượng khoảng 2,2 m3/ngày.đêm, sẽ được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn. Nước thải sau đó được đưa về mương sinh học, để tiếp tục xử lý; phía trên phủ một lớp đất trồng cỏ, phía dưới trong mương sinh học sẽ đặt các lớp vật liệu lắng lọc như cát, sỏi, than để xử lý nước thải đảm bảo đạt quy chuẩn theo quy định. Nước trong mương sinh học một phần sẽ tự bốc hơi, một phần được tận dụng để tưới cây trong trang trại.

Nước thải chăn nuôi: Sau mỗi lứa xuất gà sẽ tiến hành vệ sinh ngay chuồng trại, do đó tổng lưu lượng nước thải phát sinh lớn nhất trong một ngày khoảng 1m3/ngày.đêm.

Chủ dự án đầu tư xây dựng hệ thống bể tự hoại 03 ngăn để xử lý nước thải. Nước thải sau đó được đưa về mương sinh học; phía trên phủ một lớp đất trồng cỏ, phía dưới trong mương sinh học sẽ đặt các lớp vật liệu lắng lọc như cát, sỏi, than để xử lý nước thải đảm bảo đạt quy chuẩn theo quy định. Nước trong mương sinh học một phần sẽ tự bốc hơi, một phần được tận dụng để tưới cây trong trang trại.

Như vậy, với quy mô hoạt động của trang trại theo mô hình trại lạnh khép kín thì lượng nước thải chăn nuôi phát sinh rất ít, chỉ phát sinh từ quá trình vệ sinh chuồng trại vào cuối mỗi đợt nuôi và không thải ra sông suối xung quanh dự án.

**2.2. Đối với môi trường không khí**

Với đặc thù của dự án là chăn nuôi gà nên trong quá trình chăn nuôi sẽ phát sinh khí thải và mùi hôi, khí thải phát sinh trong khu vực trại nuôi gà chủ yếu là các khí thải gây mùi hôi như H­­2S, NH3 và các chất gây mùi hôi thối như mercaptan,...từ quá trình phân giải các chất như protein, lipit,... trong chất thải chăn nuôi bởi các vi sinh vật kỵ khí. Mùi hôi phát sinh từ hệ thống quạt hút trao đổi không khí phía trong và bên ngoài các dãy trại nuôi nhằm thông thoáng môi trường không khí phía trong trại nuôi gà. Quá trình hút, trao đổi không khí sẽ hút thải không khí ô nhiễm (mùi hôi) phía trong trại nuôi ra bên ngoài. Mùi hôi có thể theo gió phân tán gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí tại khu vực và khu vực phía bên ngoài dự án.

Chủ dự án áp dụng chăn nuôi theo phương pháp trại lạnh khép kín nên hạn chế được sự phát tán mùi phát sinh trong quá trình chăn nuôi và được sự hướng dẫn của đơn vị cung cấp con giống ngay từ giai đoạn thiết kế, xây dựng. Chủ dự án bố trí các quạt hút và hệ thống làm mát trong mỗi dãy trại nuôi nhằm thông thoáng cho trại nuôi và trang trại. Phía sau mỗi dãy trại sẽ được lắp đặt hệ thống quạt hút. Mùi hôi và khí thải sẽ được thu gom ra ngoài bằng các quạt hút theo hướng cuối mỗi dãy trại nuôi, chủ dự án bố trí buồng thu gom khí thải, mùi hôi phía sau quạt hút và xử lý đạt quy chuẩn theo quy định.

### 2.3. Đối với chất thải rắn và chất thải nguy hại

- Chất thải rắn sinh hoạt: chủ yếu là cơm thừa, rau, củ, quả bị hư hỏng,…Được thu gom cho vào các thùng chứa thích hợp. Các thùng chứa được bố trí tại khu vực xung quanh và trong trại. Chủ dự án sẽ thực hiện chôn lấp hợp vệ sinh môi trường, khi khu vực dự án có đơn vị thu gom rác sẽ tiến hành ký hợp đồng thu gom theo đúng quy định.

- Chất thải rắn thông thường (không nguy hại) :

+ Bao bì, vỏ chai, thùng carton được thu gom và và bán lại cho đơn vị thu mua có nhu cầu.

+ Chất thải chăn nuôi (phân và trấu): được ủ tại chuồng nuôi và bán lại cho các đơn vị thu mua có nhu cầu.

+ Gà chết không do dịch bệnh được thu gom và chôn lấp hợp vệ sinh. Hố chôn lấp được thiết kế 6 m2.

- Chất thải nguy hại: chủ yếu là bóng đèn huỳnh quang, chai lọ chứa chất nguy hai,…Được thu gom và lưu chứa tại kho chứa chất nguy hại diện tích 15m2. Khu vực lưu trữ, tập kết chất thải rắn nguy hại sẽ được bố trí thuân thủ theo quy định và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý.

- Bố trí khu đất dự trữ với diện tích 200m2 để xứ lý gà chết do dịch bệnh trong trường hợp xảy ra sự cố dịch bệnh.

# CHƯƠNG III

# KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP

# BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

**1.1. Thu gom, thoát nước mưa**

Về cơ bản thì nước mưa không phải là nguồn gây ô nhiễm môi trường, nhưng nếu các nguồn gây ô nhiễm phát sinh trong giai đoạn này không được khống chế theo quy định, khi nước mưa rơi xuống khu đất dự án sẽ cuốn theo các chất ô nhiễm ra môi trường nước xung quanh khu vực, có thể gây ngập úng cục bộ và gây ô nhiễm môi trường nước.

Chủ dự án xây dựng hệ thống thu gom nước mưa tách riêng nước thải. Mái nhà, trại nuôi gà được bố trí nghiêng, nước mưa phát sinh từ mái nhà, trại nuôi chảy xuống đất rồi theo địa hình chảy thoát ra ngoài dự án.

**1.2. Thu gom, thoát nước thải:**

*- Đối với nước thải sinh hoạt:* Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn. Nước thải sau khi xử lý được dẫn về mương sinh học để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định. Khi bể tự hoại đầy sẽ thuê đơn vị có chức năng xử lý theo quy định. Nước thải sau bể 3 ngăn được cho chảy qua mương sinh học để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định.

*- Đối với nước thải chăn nuôi:* Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh trại được thu gom, dẫn về bể tự hoại 3 ngăn để xử lý, sau đó chảy qua mương sinh học để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định.

**1.3. Xử lý nước thải:**

*a) Nước thải sinh hoạt*

Nước thải sinh hoạt được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn rồi chảy sang mương sinh học để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định.

Nước thải sinh hoạt

Bể tự hoại

Mương sinh học

Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn. Bể tự hoại 03 ngăn có các chức năng: lắng nước thải, lên men cặn lắng và lọc nước thải sau lắng. Nguyên tắc hoạt động của bể tự hoại là lắng cặn và phân hủy kỵ khí cặn lắng. Hiệu quả xử xử lý theo chất lơ lửng đạt 65 – 70% và theo BOD5 là 60-65%. Cặn lắng được lưu trong bể từ 3-6 tháng, dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí các chất hữu cơ sẽ bị phân hủy tạo thành khí và các chất vô cơ hòa tan, khí này sẽ thoát ra ngoài bằng lỗ thông hơi. Bùn cặn lên men được hút từ 1-3 năm từ khi bể hoạt động (bể đầy). Cặn lắng được lấy lên làm phân bón cho cây trồng.

Nước thải sau bể 3 ngăn được đưa qua mương sinh học để tiếp tục xử lý. Mương sinh học được thiết kế như sau: đáy chứa sỏi, lớp giữa chứa than hoạt tính, lớp trên chứa cát và trồng cỏ, cây xanh.

*b) Nước thải chăn nuôi*

 Nước thải chăn nuôi được thu gom cho qua bể tự hoại 3 ngăn để xử lý rồi cho chảy sang mương sinh học để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định.

Nước thải chăn nuôi

Bể tự hoại

Mương sinh học

Bể tự hoại 03 ngăn có các chức năng: lắng nước thải, lên men cặn lắng và lọc nước thải sau lắng. Nguyên tắc hoạt động của bể tự hoại là lắng cặn và phân hủy kỵ khí cặn lắng. Hiệu quả xử xử lý theo chất lơ lửng đạt 65 – 70% và theo BOD5 là 60-65%. Cặn lắng được lưu trong bể từ 3-6 tháng, dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí các chất hữu cơ sẽ bị phân hủy tạo thành khí và các chất vô cơ hòa tan, khí này sẽ thoát ra ngoài bằng lỗ thông hơi. Bùn cặn lên men được hút từ 1-3 năm từ khi bể hoạt động (bể đầy). Cặn lắng được lấy lên làm phân bón cho cây trồng.

Nước thải sau bể 3 ngăn được đưa qua mương sinh học để tiếp tục xử lý. Mương sinh học được thiết kế như sau: đáy chứa sỏi, lớp giữa chứa than hoạt tính, lớp trên chứa cát và trồng cỏ, cây xanh. Dự án xây dựng 11 bể tự hoại 3 ngăn và 11 mương sinh học để xử lý nước thải cho 11 dãy chuồng nuôi.

**Bảng 8: Mô tả các hạng mục công trình hệ thống xử lý nước thải**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Hạng mục | Thông số kỹ thuật (m) | Số lượng | Đơn vị  |
| 1 | Bể tự hoại 3 ngăn xử lý nước thải sinh hoạt | 2 x 1,5 x 1,2 | 01 | Bể |
| 2 | Mương sinh học xử lý nước thải sinh hoạt | 2,5 x 2 x 1 | 01 | Mương |
| 3 | Bể tự hoại 3 ngăn xử lý nước thải chăn nuôi | 3 x 1 x 1,2 | 11 | Bể |
| 4 | Mương sinh học xử lý nước thải chăn nuôi | 3 x 1 x 1,2 | 11 | Mương |

2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

2.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu mùi

Để hạn chế sự phát sinh các khí gây mùi đến mức thấp nhất có thể được, trại nuôi áp dụng các biện pháp sau:

- Phía sau hệ thống quạt hút của mỗi dãy trại nuôi, chủ dự án xây dựng buồng thu gom xử lý mùi. Cấu tạo của buồng thu gom khí thải, mùi hôi được thiết kế khung thép, vách tôn bao quanh. Phía trên buồng được thiết kế hệ thống phun sương với chế phẩm khử mùi EM nhằm giảm thiểu mùi hôi, làm sạch không khí trước khi thoát ra bên ngoài. Hệ thống xử lý mùi hôi tại trại chăn nuôi như sau:

Mùi hôi

Quạt hút

Buồng thu gom khí

Hệ thống phun sương

Không khí sạch

Nước

Chế phẩm sinh học

Bốc hơi

Hình 2: Sơ đồ xử lý khí thải và mùi hôi tại trang trại

*Hệ thống phun sương khử mùi*

Lưới lan

Chuồng nuôi gà

*Định kỳ phun chế phẩm khử mùi*

Miếng giải nhiệt

Quạt hút

 Không khí sạch bên ngoài Không khí chứa mùi hôi

 Không khí đã được làm mát Không khí đã được khử mùi

Hình 3: Hình ảnh minh họa hệ thống phun sương kết hợp lưới lan

*\* Thuyết minh quy trình:*

Lắp đặt hệ thống quạt hút không khí sau mỗi dãy trại nuôi để xử lý mùi hôi phát sinh tại trang trại. Phía sau hệ thống quạt hút được thiết kế buồng chắn (3 vách) cao hơn quạt hút với kết cấu khung thép, vách bằng tôn. Vách chắn này nhằm tạo điều kiện cho không khí sau quạt hút ra ngoài va vào vách chắn và chuyển động theo phương thẳng đứng phát tán lên cao. Phía trên buồng chắn chủ dự án gắn 1 lớp lưới lan và lắp đặt hệ thống phun sương bằng chế phẩm vi sinh khử mùi hôi EM nhằm giảm thiểu nồng độ mùi hôi phát tán ảnh hưởng đến dân cư xung quanh.

- Bố trí công nhân vệ sinh bên ngoài trại thường xuyên, đảm bảo công tác vệ sinh trại sạch sẽ.

- Định kỳ phun thuốc sát trùng xung quanh khu chăn nuôi, các dãy trại 1 lần/tuần. Ngoài ra, 1 tháng/lần thực hiện tổng vệ sinh tiêu độc sát trùng toàn trại.

- Sau mỗi đợt thu hoạch gà, chủ dự án tiến hành tiêu độc khử trùng trại đảm bảo không để các mầm bệnh tồn tại, phát sinh.

- Trại được thiết kế thông thoáng, có hệ thống quạt gió, quạt hút, hệ thống làm mát đảm bảo nhiệt độ ổn định trong trại. Không khí trong trại đảm bảo thông thoáng tránh phát sinh mùi hôi trong khu vực chăn nuôi và xung quanh.

- Khu vực kho chứa nguyên liệu chăn nuôi sẽ được lắp đặt hệ thống quạt hút đảm bảo kho chứa thông thoáng tránh ẩm mốc.

- Trồng cây xanh xung quanh trại nhằm tạo dãy phân cách và tăng vẻ mỹ quan cho trang trại.

2.2. Các biện pháp xử lý bụi, khí thải khác

*a) Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các phương tiện vận chuyển*

- Vệ sinh, thu dọn đất cát trong khuôn viên trại nuôi.

- Phun nước trên tuyến đường nội bộ và xung quanh khu vực trại chăn nuôi vào mùa khô nhằm giảm bụi phát sinh và hơi nóng do xe vận chuyển ra vào trại.

- Khi các xe lưu thông trong khu vực trại chăn nuôi cần giảm tốc độ.

- Tiến hành bảo dưỡng định kỳ, vận hành đúng trọng tải để giảm thiểu các khí độc hại của các phương tiện này.

- Trồng cây xanh để tránh bụi phát tán nhiều vào không khí. Tán cây xanh dày có thể hấp thụ bức xạ mặt trời, điều hòa các yếu tố vi khí hậu, chống ồn, hấp thụ khói bụi và những hỗn hợp khí như SO2, CO2, hợp chất chứa nitơ, photpho, các yếu tố vi lượng độc hại khác như Pb, Cu, Fe,…

*b) Khí thải, mùi hôi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải (HTXLNT), hệ thống xử lý khí thải*

- Hàng ngày phun xịt chế phẩm sinh học EM xung quanh khu vực HTXLNT, hệ thống xử lý khí thải để khử mùi hôi và diệt ruồi nhặng. Cách phun chế phẩm EM: pha 1 lít EM với 100 lít nước phun cho 200 m2.

- Đảm bảo công tác vệ sinh, thông cống rãnh để tránh hiện tượng cống thoát nước bị nghẹt gây ngập úng cục bộ trong những ngày có mưa, đặc biệt những ngày mưa lớn.

- Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, khí thải; bảo dưỡng các thiết bị theo quy định, đảm bảo nước thải xử lý đạt quy chuẩn theo quy định trước khi thải ra môi trường.

- Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý, duy trì tình trạng hoạt động ổn định và kéo dài tuổi thọ của thiết bị.

*c) Giảm thiểu tác động do khí thải từ máy phát điện dự phòng*

Máy phát điện của trại chăn nuôi chỉ để dự phòng trong trường hợp mạng lưới điện quốc gia xảy ra sự cố, hoặc cắt điện định kỳ nên nguồn ô nhiễm sinh ra từ máy phát điện không thường xuyên, mức độ ảnh hưởng không đáng kể.

3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG

### 3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu là thực phẩm dư thừa ở mức từ 65 -70% và phần còn lại là giấy, nilon nhựa. Tổng lượng rác thải sinh hoạt phát sinh tại dự án khoảng 2,4kg/ngày

*Hình thức lưu trữ:* Lượng rác thải sinh hoạt sẽ được thu gom và chứa trong những thùng bằng nhựa có nắp đậy được đặt đúng nơi quy định.

*Tần suất thu gom:* 1 ngày/lần

*Biện pháp xử lý:* Thu gom phân loại và chứa trong các thùng rác có nắp đậy và được phân loại: Chất thải có thể tái chế thì bán cho đơn vị có nhu cầu; chất thải không thể tái chế thì chôn lấp hoặc đốt hợp vệ sinh.

**3.2. Chất thải rắn trong quá trình chăn nuôi**

*-* Phân gà, trấu sau mỗi lứa nuôi: Phát sinh khoảng 1.386 tấn/lứa (phân: 1.276 tấn/lứa; trấu: 110 tấn/lứa). Được ủ tại chổ (chuồng nuôi) và được bán cho đơn vị có nhu cầu sử dụng bón cho cây trồng.

- Gà chết do giẫm đạp (không phải do dịch bệnh): khoảng 440 con/lứa (tỷ lệ 0,2% trên tổng đàn). Gà chết được chôn lấp hợp vệ sinh, đảm bảo an toàn sinh học.

- Bao bì đựng thức ăn khoảng 27,5kg/ngày. Bao bì sẽ được thu gom bán lại cho đơn vị cung cấp thức ăn, hoặc có thể tái sử dụng để chứa phân tại trại nuôi.

4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

*- Chất thải rắn nguy hại:* Trong quá trình hoạt động cơ sở phát sinh: bóng đèn huỳnh quang, pin thải, mực in,...ước tính khoảng 46kg/năm, cụ thể:

Bảng 9: Danh mục và số lượng chất thải nguy hai phát sinh tại dự án

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Thành phần | Trạng thái tồn tại | Số lượng (kg/năm) | Mã CTNH |
|  | Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại | Rắn | 15 | 14 02 02 |
|  | Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) | Rắn | 17 | 13 02 01 |
|  | Pin, ắc quy chì thải  | Rắn | 4 | 19 06 01 |
|  | Bóng đèn huỳnh quang thải | Rắn | 5 | 16 01 06 |
|  | Gà chết do dịch bệnh | Rắn | KXĐ | 14 02 01 |
|  | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải | Rắn | 5 | 17 02 03 |
| Tổng số lượng |  | 46 |  |

*- Hình thức lưu trữ:* Chất thải nguy hại được chủ dự án thu gom, phân loại theo chủng loại trong các thùng chứa và lưu giữ tạm thời tại kho lưu giữ có diện tích 10m2, đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường, có dán nhãn bao gồm các thông tin sau:

+ Tên CTNH, mã CTNH theo danh mục CTNH

+ Mô tả về nguy cơ do CTNH có thể gây ra

- Tần suất thu gom: 01 ngày/lần

- Tần suất chuyển giao: 06 tháng/lần

- Biện pháp xử lý:

+ Các loại chất thải nguy hại như: Bao bì đựng thuốc sát trùng; chai, lọ vắc xin; ống kim tiêm... được Công ty cung cấp thuốc thú y tiến hành thu gom và trả về Công ty ngay sau khi sử dụng xong.

+ Các loại chất thải nguy hại khác: bóng đèn huỳnh quang, giẻ lau dính dầu mỡ,... chủ đầu tư ký hợp đồng với đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại để xử lý.

Chủ dự án cam kết thực hiện các biện pháp thu gom, lưu chứa, phân loại chất thải theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

+ Đối với gà chết do dịch bệnh: Chủ dự án có trách nhiệm báo cáo với cơ quan thú y địa phương để tìm ra nguyên nhân gây chết và phòng tránh các bệnh dịch lây lan khác. Sau đó, tiến hành chôn lấp dưới sự chỉ đạo của cơ quan thú y. Việc chôn lấp đảm bảo đúng quy định QCVN 01-41:2011/BNNPTNT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật.

5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

### 5.1. Các biện pháp kỹ thuật âm học

Biện pháp kỹ thuật âm học có thể xem là biện pháp nhằm tạo được môi trường âm thanh tiện nghi, môi trường làm việc có mức ồn đạt quy chuẩn, quy định. Các giải pháp kỹ thuật âm học cụ thể thường được áp dụng như sau:

- Thao tác bốc dỡ, vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm nhẹ nhàng.

- Thường xuyên bảo quản, sửa chữa kịp thời các máy móc, thiết bị theo định kỳ.

- Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng.

- Các phương tiện vận tải ra vào trại nuôi phải giảm tốc độ.

- Hạn chế bóp còi khi xe lưu thông trong khu vực trại.

- Trồng cây xanh xung quanh trong khu vực trại nuôi, cây xanh ngoài chức năng tạo cảnh quan đẹp cho khu vực vừa có chức năng hút ẩm.

### 5.2. Đối với ô nhiễm tiếng ồn do máy phát điện dự phòng

Để hạn chế mức độ ồn gây ra bởi máy phát điện khi vận hành máy, chủ dự án sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Gắn đế cao su và lò xo giảm chấn tại chân máy phát điện.

- Sử dụng vỏ cách âm cho máy phát điện và khí thải được phát tán ra ngoài môi trường thông qua ống khói cao.

- Nền để máy phát điện được xây dựng bằng xi măng mác cao, đào các rãnh xung quanh có đổ cát để ngăn cản độ rung trên sàn nhà.

- Trong quá trình vận hành thường xuyên kiểm tra máy móc, tra dầu mỡ và thay thế các chi tiết bị mài mòn.

**5.3. Đối với ô nhiễm tiếng ồn do gà kêu**

Quá trình cho gà ăn, uống được thực hiện bằng hệ thống tự động hoặc bán tự động nên nhu cầu thức ăn, nước uống cho gà được cung cấp đầy đủ, gà nuôi không bị đói nên hạn chế đáng kể tiếng kêu phát sinh.

Trồng cây xanh xung quanh khu vực trại nuôi, làm tăng cảnh quan khu vực đồng thời giảm ảnh hưởng của tiếng ồn đến môi trường xung quanh.

6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG TRONG QUÁ TRÌNH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ KHI DỰ ÁN ĐI VÀO VẬN HÀNH.

6.1. Phòng chống sự cố hệ thống cấp thoát nước và xử lý nước thải

### 6.1.1. Sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước

- Đường ống cấp, thoát nước phải có đường cách ly an toàn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn.

- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

### 6.1.2. Đối với bể tự hoại và mương sinh học, hệ thống xử lý khí thải

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra hoạt động của bể tự hoại, làm sạch, thông tắc đường ống.

- Công nhân viên được tập huấn, đảm bảo khả năng vận hành trước khi giao vận hành hệ thống xử lý nước thải, khí thải.

- Dự án thường xuyên kiểm tra, theo dõi để kịp thời phòng ngừa và ứng phó sự cố về hệ thống xử lý nước thải, khí thải.

### 6.1.3. Phòng chống sự cố đối với khu chứa chất thải

Xây dựng khu lưu giữ chất thải nguy hại có mái che, đề phòng khi có sự cố đổ vỡ, chất thải tràn ra ngoài gây nguy hiểm hoặc chất thải có thể lẫn vào nước mưa gây ô nhiễm môi trường.

Đối với việc vận chuyển chất thải nguy hại: Chủ dự án sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định. Do đó, đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý sẽ có các biện pháp để đề phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển chất thải nguy hại.

6.2. Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Để phòng chống các sự cố có thể xảy ra, chủ dự án sẽ xây dựng phương án phòng chống sự cố như sau:

- Hệ thống điện được bố trí và lắp đặt theo tiêu chuẩn an toàn về điện.

- Huấn luyện cho toàn thể công nhân các biện pháp PCCC.

- Trang bị thiết bị PCCC.

- Trang bị thiết bị bảo hộ lao động cho những công nhân làm việc.

- Khu vực lưu trữ các chất dễ cháy được bố trí riêng.

- Không vứt tàn thuốc bừa bãi.

6.3. Phòng ngừa dịch bệnh

Phòng chống dịch bệnh cho Trại chăn nuôi là công việc rất quan trọng, là quan tâm hàng đầu nhằm chủ động ngăn chặn và tiêu diệt các mầm bệnh phát sinh. Vì vậy, trại nuôi có kế hoạch phòng chống dịch bệnh như sau:

### 6.3.1. Yêu cầu về sát trùng

Trại nuôi, hệ thống cống rãnh, khu vực kho chứa thức ăn, dụng cụ chăn nuôi được vệ sinh đảm bảo sát trùng triệt để theo quy định của thú y.

Trại nuôi, nhà kho sau khi được vệ sinh sát trùng được để khô, sau đó mới cho thức ăn vào.

Cổng ra vào được đóng kín và có hố sát trùng.

Có hố sát trùng cho xe vận chuyển ra vào trại.

Trước lúc vào làm việc thay quần áo, giày dép đã sát trùng và rửa tay bằng dung dịch sát trùng.

Quần áo bảo hộ lao động được giặt sạch và sát trùng sau khi sử dụng.

### 6.3.2. Vệ sinh phòng bệnh

Trại nuôi có vành đai cách ly bên ngoài: Chủ dự án sẽ tiến hành xây dựng hàng rào bao quanh kín toàn bộ khu vực trại chăn nuôi và không cho các loại gia cầm, gia súc bên ngoài xâm nhập vào trại nuôi.

Các động vật cư trú truyền dịch bệnh cho đàn gà như chuột, chồn, côn trùng, chim tự nhiên,… được tiêu diệt theo hướng dẫn của thú y.

Thức ăn cho gà sạch, không bị vón cục.

Khi nghi ngờ gà bị ngộ độc thì ngừng cho ăn và báo cáo cán bộ thú y biết để có biện pháp xử lý kịp thời.

Sau khi chuyển gà ra khỏi dãy trại nuôi hoặc bán đều vệ sinh trại sạch sẽ, để trống trại ít nhất 2 tuần mới thả gà đợt mới để nuôi tiếp.

### 6.3.3. Vệ sinh nguồn nước

Nguồn nước dùng nuôi gà đảm bảo đủ số lượng và chất lượng. Các thiết bị chứa nước định kỳ vệ sinh.

Bên cạnh đó, định kỳ kiểm tra chất lượng nước ngầm.

### 6.3.4. Vệ sinh thức ăn

Kho chứa thức ăn thông thoáng, nhiệt độ, độ ẩm thích hợp, định kỳ sát trùng.

Kho chứa có biện pháp chống mối mọt, chuột, côn trùng phá hoại.

Các thiết bị chứa thức ăn định kỳ sát trùng, tẩy uế, tránh tình trạng tồn trữ thức ăn cũ gây hư mốc.

### 6.3.5. Vệ sinh nhân lực

Người cũng là phương tiện trung gian truyền bệnh hoặc mang vi trùng. Một số bệnh có thể lây truyền từ người sang gà hoặc từ gà sang người. Vì vậy, định kì khám sức khỏe cho công nhân lao động tiếp xúc trực tiếp với đàn gà. Khi công nhân có dấu hiệu nhiễm bệnh, tiến hành đưa công nhân đến ngay trạm y tế gần nhất để thăm khám và chữa bệnh. Sau đó tiến hành phun thuốc tiêu độc khử trùng toàn bộ khu vực dự án để tránh tình trạng lan truyền dịch bệnh.

Ngoài ra, công nhân được trang bị các thiết bị bảo hộ lao động đầy đủ trong quá trình chăn nuôi như: quần áo bảo hộ, giày ủng, găng tay,…

### 6.3.6. Vệ sinh dụng cụ, trang bị

Mỗi dãy trại có những vật dụng như: chổi, xô, xẻng, dụng cụ đựng thức ăn, không sử dụng chung với các dụng cụ khác, những vật dụng này được làm vệ sinh hàng ngày.

Các loại dụng cụ thú y cũng trang bị riêng cho từng khu nuôi, không dùng chung. Trước và sau khi sử dụng, sát trùng kỹ lưỡng. Một số dụng cụ thú y như: dao, kéo,… định kỳ kiểm tra độ sắc bén.

### 6.3.7. Phát hiện bệnh sớm

Tiến hành theo dõi và khám bệnh cho đàn gà trong trại để phát hiện ngay những con có dấu hiệu bệnh để có kế hoạch điều trị thích hợp. Việc phát hiện bệnh sớm có lợi cho công tác điều trị vì thông thường cứ phát hiện bệnh trễ thì mầm bệnh sẽ sinh sản nhanh, càng phát hiện trễ thì cơ thể gà bệnh càng bị suy nhược, khó điều trị.

Cách ly gà bệnh: khi gà bệnh có biện pháp cách ly gà khỏe mạnh với gà bệnh, có biện pháp tiêu độc tẩy uế kỹ trại gà bệnh. Biện pháp cách ly tích cực giúp hạn chế mầm bệnh lây lan.

Gà xuất khỏi trại phải có giấy chứng nhận sức khỏe và lịch dùng thuốc.

### 6.3.8. Điều trị bệnh sớm

Sau khi phát hiện và chuẩn đoán, nhanh chóng điều trị bằng thuốc hữu hiệu ngay từ đầu.

### 6.3.9. Ứng phó dịch bệnh và khắc phục sự cố, rủi ro

Khi phát hiện gà có biểu hiện lạ và chết trong trại chăn nuôi thì Chủ dự án sẽ báo cáo ngay tới các cơ quan thú y quản lý ở địa phương hoặc công ty cung cấp giống để kịp thời ứng cứu. Ngoài ra, trại nuôi thực hiện các biện pháp sau:

- Không đưa gà có biểu hiện bệnh, chết và chất thải của con gà ra khỏi trại chăn nuôi

- Đặt các điểm kiểm soát, khử trùng các phương tiện vận chuyển, phương tiện giao thông ra vào trại trong thời gian có biểu hiện lạ.

- Cách ly gà bị bệnh để theo dõi, phun thuốc sát trùng trại nuôi nhằm giảm thiểu dịch bệnh lây lan. Tiêm ngừa phòng bệnh cho các con gà còn lại.

- Khi gà bị chết hàng loạt, chủ dự án bao ngay với Chi cục Thú y tỉnh Tây Ninh và các đơn vị khác có liên quan để có biện pháp hỗ trợ tiêu hủy hợp lý.

- Khi trại nuôi phát sinh sự cố như: phát sinh ruồi, muỗi, công nhân lập tức tiến hành dọn dẹp, vệ sinh, sát trùng trại. Đồng thời tiến hành rà soát quy trình chăn nuôi trong toàn trại nuôi để tránh phát sinh sự cố tiếp theo.

7. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC:

Không có.

8. BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NGUỒN NƯỚC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI KHI CÓ HOẠT ĐỘNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Dự án không có hoạt động xả nước thải vào công trình thủy lợi.

9. KẾ HOẠCH, TIẾN ĐỘ, KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải có phương án cải tạo, phục phồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.

10. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Dự án Trại chăn nuôi gà thịt theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 220.000 con/lứa tại ấp B2, xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh của Hộ chăn nuôi Nguyễn Tiến Nam đã được Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 27/5/2021.

Trong quá trình hoạt động, dự án có một số nội dung thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, cụ thể như sau:

Bảng 10: Nội dung thay đổi so với Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Trong báo cáo ĐTM đã được phê duyệt | Phương án điều chỉnh, thay đổi  |
| 1 | Buồng xử lý khí thải chuồng nuôi | -- | 11 buồng, diện tích 770 m2 |
| 2 | Khu đất dự phòng chôn gà chết do dịch bệnh | 50 m2 | 200 m2 |
| 3 | Thảm xanh | 26.212 m2 | 9.980 m2 |
| 4 | Đường giao thông, sân bãi | 4.300 m2 | 31.304,4 m2 |
| 5 | Khu đất chôn gà chết không do dịch bệnh | 50 m2 | 9 m2 |
| 6 | Kho chứa chất thải nguy hại | 30 m2 | 15 m2 |
| 7 | Kho chứa chất thải thông thường | 200 m2 | 15 m2 |
| 8 | Dãy chuồng nuôi | 14.850 m2 | 16.632 |
| 9 | Hệ thống xử lý nước thải chuồng trại | 300 m2 | 72,6 m2 |
| 10 | Hố thu nước mưa | 02 hố | 01 mương |

# CHƯƠNG IV

# NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI

*a) Nguồn phát sinh nước thải*

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên vận hành trang trại chăn nuôi gà, lưu lượng 2,2 m3/ngày.đêm.

- Nguồn số 2: Nước thải vệ sinh chuồng nuôi 1, với lưu lượng 1 m3/lứa.

- Nguồn số 3: Nước thải vệ sinh chuồng nuôi 2, với lưu lượng 1 m3/lứa

- Nguồn số 4: Nước thải vệ sinh chuồng nuôi 3, với lưu lượng 1 m3/lứa

- Nguồn số 5: Nước thải vệ sinh chuồng nuôi 4, với lưu lượng 1 m3/lứa

- Nguồn số 6: Nước thải vệ sinh chuồng nuôi 5, với lưu lượng 1 m3/lứa

- Nguồn số 7: Nước thải vệ sinh chuồng nuôi 6, với lưu lượng 1 m3/lứa

- Nguồn số 8: Nước thải vệ sinh chuồng nuôi 7, với lưu lượng 1 m3/lứa

- Nguồn số 9: Nước thải vệ sinh chuồng nuôi 8, với lưu lượng 1 m3/lứa

- Nguồn số 10: Nước thải vệ sinh chuồng nuôi 9, với lưu lượng 1 m3/lứa

- Nguồn số 11: Nước thải vệ sinh chuồng nuôi 10, với lưu lượng 1 m3/lứa

- Nguồn số 12: Nước thải vệ sinh chuồng nuôi 11, với lưu lượng 1 m3/lứa

- Nguồn số 13: Nước thải vệ sinh dụng cụ, rửa tay chân, phun xịt sát trùng xe, với lưu lượng 2 m3/ngày.

- Nguồn số 14: Nước thải hệ thống phun sương xử lý mùi sau quạt hút dãy chuồng nuôi 1, với lưu lượng 0,1 m3/ngày.đêm.

- Nguồn số 15: Nước thải hệ thống phun sương xử lý mùi sau quạt hút dãy chuồng nuôi 2, với lưu lượng 0,1 m3/ngày.đêm.

- Nguồn số 16: Nước thải hệ thống phun sương xử lý mùi sau quạt hút dãy chuồng nuôi 3, với lưu lượng 0,1 m3/ngày.đêm.

- Nguồn số 17: Nước thải hệ thống phun sương xử lý mùi sau quạt hút dãy chuồng nuôi 4, với lưu lượng 0,1 m3/ngày.đêm.

- Nguồn số 18: Nước thải hệ thống phun sương xử lý mùi sau quạt hút dãy chuồng nuôi 5 với lưu lượng 0,1 m3/ngày.đêm.

- Nguồn số 19: Nước thải hệ thống phun sương xử lý mùi sau quạt hút dãy chuồng nuôi 6, với lưu lượng 0,1 m3/ngày.đêm.

- Nguồn số 20: Nước thải hệ thống phun sương xử lý mùi sau quạt hút dãy chuồng nuôi 7, với lưu lượng 0,1 m3/ngày.đêm.

- Nguồn số 21: Nước thải hệ thống phun sương xử lý mùi sau quạt hút dãy chuồng nuôi 8, với lưu lượng 0,1 m3/ngày.đêm.

- Nguồn số 22: Nước thải hệ thống phun sương xử lý mùi sau quạt hút dãy chuồng nuôi 9, với lưu lượng 0,1 m3/ngày.đêm.

- Nguồn số 23: Nước thải hệ thống phun sương xử lý mùi sau quạt hút dãy chuồng nuôi 10, với lưu lượng 0,1 m3/ngày.đêm.

- Nguồn số 24: Nước thải hệ thống phun sương xử lý mùi sau quạt hút dãy chuồng nuôi 11, với lưu lượng 0,1 m3/ngày.đêm.

*b) Lưu lượng xả nước thải tối đa*

Tổng lưu lượng nước thải tối đa phát sinh trong một ngày của trang trại chăn nuôi là 16,3 m3/ngày.đêm.

*c) Dòng nước thải*

- Dòng số 1: Nước thải sinh hoạt. Đây là nguồn thải chính yếu, nhưng phát sinh với lưu lượng ít nên được khống chế hiệu quả và có biện pháp xử lý cục bộ (xử lý bằng hầm tự hoại 3 ngăn và mương sinh học, sau đó tái sử dụng để phục vụ tưới cây) các chỉ tiêu ô nhiễm nằm trong giới hạn cho phép Quy chuẩn hiện hành.

- Dòng số 2-12: Nước thải vệ sinh chuồng trại. Đây là nguồn thải chính yếu, nhưng phát sinh với lưu lượng ít vào cuối mỗi lứa nuôi nên được khống chế hiệu quả và có biện pháp xử lý cục bộ (xử lý bằng hầm tự hoại 3 ngăn và mương sinh học, sau đó tái sử dụng để phục vụ tưới cây) các chỉ tiêu ô nhiễm nằm trong giới hạn cho phép Quy chuẩn hiện hành.

- Dòng số 13: Nước thải vệ sinh dụng cụ, rửa tay chân, phun xịt sát trùng xe. Lượng nước này được thu gom cho xuống mương nước tại nhà khử trùng xe (đáy mương nước được bê tông) nhằm mục đích khử trùng bánh xe trước khi ra vào trại.

- Dòng số 14-24: Nước thải hệ thống phun sương xử lý mùi sau quạt hút, với lưu lượng 1,1 m3/ngày.đêm cho 11 dãy chuồng nuôi. Đây là nguồn phát sinh không nhiều và tự bốc hơi.

*d) Các chất ô nhiễm và giá trí giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải*

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải sinh hoạt như bảng sau:

Bảng 11: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của nước thải sinh hoạt

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Thông số | Đơn vị | Giá trị giới hạnQCVN 14:2008/BTNMT (Cột A) |
| 1 | pH | - | 5-9 |
| 2 | Chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/L | 50 |
| 3 | TDS | mg/L | 500 |
| 4 | BOD5 (200C) | mg/L | 30 |
| 5 | Sunfua | mg/L | 1 |
| 6 | Amoni | mg/L | 5 |
| 7 | Nitrat | mg/L | 30 |
| 8 | Dầu mỡ động, thực vật | mg/L | 10 |
| 9 | Tổng các chất hoạt động bề mặt | mg/L | 5 |
| 10 | Phosphat | mg/L | 6 |
| 11 | Tổng Coliform | MPN/100mL | 3.000 |

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải chăn nuôi như bảng sau:

Bảng 12: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của nước thải chăn nuôi

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Thông số | Đơn vị | Giá trị giới hạnQCVN 62-MT:2015/BTNMT (Cột A) |
| 1 | pH | - | 6-9 |
| 2 | Chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/L | 50 |
| 3 | COD | mg/L | 100 |
| 4 | BOD5 (200C) | mg/L | 40 |
| 5 | Tổng Nitơ | mg/L | 50 |
| 6 | Tổng Coliform | MPN/100mL | 3.000 |

*đ) Vị trí, phương thức xả nước thải vào nguồn tiếp nhận nước thải*

- Vị trí xả thải:

+ Nguồn số 1: điểm xả nước thải sinh hoạt tại mương sinh học, tọa độ: X = 589343; Y = 1251234.

+ Nguồn số 2: điểm xả nước thải dãy chuồng nuôi 1 tại mương sinh học, tọa độ: X = 589483; Y = 1251072.

+ Nguồn số 3: điểm xả nước thải dãy chuồng nuôi 2 tại mương sinh học, tọa độ: X = 589481; Y = 1251090.

+ Nguồn số 4: điểm xả nước thải dãy chuồng nuôi 3 tại mương sinh học, tọa độ: X = 589480; Y = 1251115.

+ Nguồn số 5: điểm xả nước thải dãy chuồng nuôi 4 tại mương sinh học, tọa độ: X = 589483; Y = 1251141.

+ Nguồn số 6: điểm xả nước thải dãy chuồng nuôi 5 tại mương sinh học, tọa độ: X = 589481; Y = 1251162.

+ Nguồn số 7: điểm xả nước thải dãy chuồng nuôi 6 tại mương sinh học, tọa độ: X = 589481; Y = 1251185.

+ Nguồn số 8: điểm xả nước thải dãy chuồng nuôi 7 tại mương sinh học, tọa độ: X = 589480; Y = 1251213.

+ Nguồn số 9: điểm xả nước thải dãy chuồng nuôi 8 tại mương sinh học, tọa độ: X = 589480; Y = 1251233.

+ Nguồn số 10: điểm xả nước thải dãy chuồng nuôi 9 tại mương sinh học, tọa độ: X = 589481; Y = 1251254.

+ Nguồn số 11: điểm xả nước thải dãy chuồng nuôi 10 tại mương sinh học, tọa độ: X = 589480; Y = 1251277.

+ Nguồn số 12: điểm xả nước thải dãy chuồng nuôi 11 tại mương sinh học, tọa độ: X = 589481; Y = 1251295.

*(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105030’ múi chiếu 30)*

- Phương thức xả thải: tự chảy

- Chế độ xả thải: liên tục (24 giờ/ngày)

- Công trình xử lý nước thải ngoài phạm vi dự án: không có

## 2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

*a) Nguồn phát sinh khí thải chính đề nghị cấp phép*

- Nguồn số 1: Dãy chuồng nuôi 1: Khí thải từ quạt hút bên trong chuồng 1 thải ra môi trường, với lưu lượng 448.000 m3/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 2: Dãy chuồng nuôi 2: Khí thải từ quạt hút bên trong chuồng 2 thải ra môi trường, với lưu lượng 448.000 m3/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 3: Dãy chuồng nuôi 3: Khí thải từ quạt hút bên trong chuồng 3 thải ra môi trường, với lưu lượng 448.000 m3/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 4: Dãy chuồng nuôi 4: Khí thải từ quạt hút bên trong chuồng 4 thải ra môi trường, với lưu lượng 448.000 m3/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 5: Dãy chuồng nuôi 5: Khí thải từ quạt hút bên trong chuồng 5 thải ra môi trường, với lưu lượng 448.000 m3/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 6: Dãy chuồng nuôi 6: Khí thải từ quạt hút bên trong chuồng 6 thải ra môi trường, với lưu lượng 448.000 m3/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 7: Dãy chuồng nuôi 7: Khí thải từ quạt hút bên trong chuồng 7 thải ra môi trường, với lưu lượng 448.000 m3/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 8: Dãy chuồng nuôi 8: Khí thải từ quạt hút bên trong chuồng 8 thải ra môi trường, với lưu lượng 448.000 m3/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 9: Dãy chuồng nuôi 9: Khí thải từ quạt hút bên trong chuồng 9 thải ra môi trường, với lưu lượng 448.000 m3/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 10: Dãy chuồng nuôi 10: Khí thải từ quạt hút bên trong chuồng 10 thải ra môi trường, với lưu lượng 448.000 m3/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 11: Dãy chuồng nuôi 11: Khí thải từ quạt hút bên trong chuồng 11 thải ra môi trường, với lưu lượng 448.000 m3/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 12: Bụi và khí thải từ hoạt động của hệ thống máy phát điện dự phòng số 1. Nguồn này hiếm khi xuất hiện (chỉ phát thải khi vận hành máy phát điện dự phòng để cấp điện tạm thời lúc điện lưới quốc gia tại khu vực dự án bị mất điện, xảy ra vài lần mỗi năm, mỗi lần vài giờ) và có biện pháp xử lý cục bộ (máy đời mới có kiểm định chất lượng), hạn chế được lưu lượng và nồng độ khí thải, đảm bảo các chỉ tiêu ô nhiễm nằm trong giới hạn cho phép.

- Nguồn số 13: Bụi và khí thải từ hoạt động của hệ thống máy phát điện dự phòng số 2. Nguồn này hiếm khi xuất hiện (chỉ phát thải khi vận hành máy phát điện dự phòng để cấp điện tạm thời lúc điện lưới quốc gia tại khu vực dự án bị mất điện, xảy ra vài lần mỗi năm, mỗi lần vài giờ) và có biện pháp xử lý cục bộ (máy đời mới có kiểm định chất lượng), hạn chế được lưu lượng và nồng độ khí thải, đảm bảo các chỉ tiêu ô nhiễm nằm trong giới hạn cho phép.

- Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ hố chôn gà chết. Đây là nguồn xuất hiện khi có gà chết trong trại và không cố định nên không xác định chính xác lưu lượng xả khí thải.

- Nguồn số 15: Bụi và khí thải từ các phương tiện cơ giới (xe vận chuyển nguyên liệu đầu vào và xuất bán gà, phương tiện đi lại cá nhân). Đây là nguồn thải chính yếu, nhưng là nguồn di động, được khống chế hiệu quả và có biện pháp xử lý cục bộ (giản cách mật độ, yêu cầu phương tiện đời mới, kiểm tra chứng nhận đăng kiểm và bảo dưỡng định kỳ) nên lưu lượng và nồng độ khí thải phát tán ra môi trường được kiểm soát tốt, các chỉ tiêu ô nhiễm nằm trong giới hạn cho phép Quy chuẩn hiện hành.

*b) Lưu lượng xả khí thải tối đa của các nguồn thải*

Nguồn khí thải sau các quạt hút (lưu lượng lớn nhất 44.800 m3/giờ) cuối mỗi chuồng nuôi phát sinh không liên tục mà chỉ phát sinh trong mỗi lứa nuôi; đồng thời các nguồn thải khác đều là nguồn di động và thời gian hoạt động không cố định, nên không xác định được chính xác lưu lượng xả khí thải tối đa tại một thời điểm nhất định.

*c) Dòng khí thải*

Dòng khí thải ra môi trường: các dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải và mùi hôi của mỗi dãy chuồng nuôi.

*d) Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải*

- Giá trị giới hạn đối với bụi và khí thải sau các quạt hút cuối mỗi chuồng nuôi:

Bảng 13: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của khí thải

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Thông số | Đơn vị | Thời gian trung bình | QCVN 06:2009/BTNMT |
| 1 | H2S | µg/m3 | 1 giờ | 42 |
| 2 | NH3 | µg/m3 | 1 giờ | 200 |

- Giá trị giới hạn đối với bụi và khí thải từ phương tiện vận chuyển và máy phát điện dự phòng và các nguồn khác:

Bảng 14: Giá trị giới hạn đối với bụi và khí thải tại các nguồn thải

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính  | QCVN 05:2013/BTNMT(trung bình 1 giờ) |
| 1 | Bụi | mg/Nm3 | 300 |
| 2 | SO2 | mg/Nm3 | 350 |
| 3 | NOx | mg/Nm3 | 200 |
| 4 | CO | mg/Nm3 | 30.000 |

*đ) Vị trí, phương thức xả khí thải vào nguồn tiếp nhận khí thải*

- Vị trí xả thải:

+ Nguồn số 1: Tại điểm thoát khí thải phía trên buồng thu gom xử lý mùi của dãy chuồng nuôi 1; tọa độ: X = 589483; Y = 1251072.

+ Nguồn số 2: Tại điểm thoát khí thải phía trên buồng thu gom xử lý mùi của dãy chuồng nuôi 2; tọa độ: X = 589481; Y = 1251090.

+ Nguồn số 3: Tại điểm thoát khí thải phía trên buồng thu gom xử lý mùi của dãy chuồng nuôi 3; tọa độ: X = 589480; Y = 1251115.

+ Nguồn số 4: Tại điểm thoát khí thải phía trên buồng thu gom xử lý mùi của dãy chuồng nuôi 4; tọa độ: X = 589483; Y = 1251141.

+ Nguồn số 5: Tại điểm thoát khí thải phía trên buồng thu gom xử lý mùi của dãy chuồng nuôi 5; tọa độ: X = 589481; Y = 1251162.

+ Nguồn số 6: Tại điểm thoát khí thải phía trên buồng thu gom xử lý mùi của dãy chuồng nuôi 6; tọa độ: X = 589481; Y = 1251185.

+ Nguồn số 7: Tại điểm thoát khí thải phía trên buồng thu gom xử lý mùi của dãy chuồng nuôi 7; tọa độ: X = 589480; Y = 1251213.

+ Nguồn số 8: Tại điểm thoát khí thải phía trên buồng thu gom xử lý mùi của dãy chuồng nuôi 8; tọa độ: X = 589480; Y = 1251233.

+ Nguồn số 9: Tại điểm thoát khí thải phía trên buồng thu gom xử lý mùi của dãy chuồng nuôi 9; tọa độ: X = 589481; Y = 1251254.

+ Nguồn số 10: Tại điểm thoát khí thải phía trên buồng thu gom xử lý mùi của dãy chuồng nuôi 10; tọa độ: X = 589480; Y = 1251277.

+ Nguồn số 11: Tại điểm thoát khí thải phía trên buồng thu gom xử lý mùi của dãy chuồng nuôi 11; tọa độ: X = 589481; Y = 1251295.

+ Nguồn số 12: Tương ứng với nguồn khí thải máy phát điện dự phòng số 1, tọa độ: X = 589360; Y = 1251177.

+ Nguồn số 13: Tương ứng với nguồn khí thải máy phát điện dự phòng số 2, tọa độ: X = 589361; Y = 1251269.

+ Nguồn số 14: Tương ứng với nguồn khí thải tại hố chôn gà chết, tọa độ: X = 589526; Y = 1251251.

 *(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105030’ múi chiếu 30)*

- Phương thức xả thải: xả cưỡng bức thông qua các quạt hút sau mỗi chuồng nuôi, qua ống xả khí và phương tiện cơ giới và cả máy phát điện dự phòng, thải trực tiếp ra môi trường không khí xung quanh khu vực hoạt động.

- Chế độ xả thải: gián đoạn

- Công trình xử lý khí thải trong và ngoài phạm vi dự án: không có

## 3. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

*a) Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung chính đề nghị cấp phép*

- Nguồn số 1: Phát sinh từ hoạt động của chuồng 1.

- Nguồn số 2: Phát sinh từ hoạt động của chuồng 2.

- Nguồn số 3: Phát sinh từ hoạt động của chuồng 3.

- Nguồn số 4: Phát sinh từ hoạt động của chuồng 4.

- Nguồn số 5: Phát sinh từ hoạt động của chuồng 5.

- Nguồn số 6: Phát sinh từ hoạt động của chuồng 6.

- Nguồn số 7: Phát sinh từ hoạt động của chuồng 7.

- Nguồn số 8: Phát sinh từ hoạt động của chuồng 8.

- Nguồn số 9: Phát sinh từ hoạt động của chuồng 9.

- Nguồn số 10: Phát sinh từ hoạt động của chuồng 10.

- Nguồn số 11: Phát sinh từ hoạt động của chuồng 11.

- Nguồn số 12: Tiếng ồn phát sinh từ tiếng ồn sinh hoạt của công nhân.

- Nguồn số 13: Tiếng ồn và độ rung từ hoạt động của hệ thống máy phát điện dự phòng. Nguồn này hiếm khi xuất hiện (vài lần mỗi năm, mỗi lần vài giờ) và có biện pháp xử lý cục bộ (máy đời mới có kiểm định chất lượng), nên đảm bảo được tiếng ồn và độ rung nằm trong giới hạn cho phép.

- Nguồn số 14: Tiếng ồn và độ rung từ các phương tiện cơ giới (gồm xe vận chuyển nguyên liệu đầu vào và xuất bán gà, phương tiện đi lại của các nhân công). Đây là nguồn chính, được khống chế hiệu quả và biện pháp xử lý cục bộ (giản cách mật độ, yêu cầu phương tiện đời mới, kiểm tra đăng kiểm và bảo dưỡng) nên tiếng ồn và rung nằm trong giới hạn cho phép Quy chuẩn hiện hành.

*b) Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung*

Các nguồn thải trên nếu được khống chế tốt và xử lý cục bộ bằng các biện pháp quản lý kỹ thuật hợp lý thì tiếng ồn và độ rung sẽ đạt giới hạn cho phép của QCVN 24:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ốn và QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

Bảng 15: Giá trị giới hạn đối với độ ồn

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | QCVN 24:2016/BYT Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc |
| Tiếng ồn | dBA | ≤ 85 |

Bảng 16: Giá trị giới hạn đối với độ rung

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | QCVN 27:2010/BTNMT  (khu vực thông thường) |
| Độ rung | dB | 70 dB từ 6 giờ - 21 giờ; 60 dB từ 21 giờ - 6 giờ |

*c) Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung*

- Nguồn 1: Dãy chuồng nuôi 1, tọa độ: X = 589483; Y = 1251072.

- Nguồn 2: Dãy chuồng nuôi 2, tọa độ: X = 589481; Y = 1251090.

- Nguồn 3: Dãy chuồng nuôi 3, tọa độ: X = 589480; Y = 1251115.

- Nguồn 4: Dãy chuồng nuôi 4, tọa độ: X = 589483; Y = 1251141.

- Nguồn 5: Dãy chuồng nuôi 5, tọa độ: X = 589481; Y = 1251162.

- Nguồn 6: Dãy chuồng nuôi 6, tọa độ: X = 589481; Y = 1251185.

- Nguồn 7: Dãy chuồng nuôi 7, tọa độ: X = 589480; Y = 1251213.

- Nguồn 8: Dãy chuồng nuôi 8, tọa độ: X = 589480; Y = 1251233.

- Nguồn 9: Dãy chuồng nuôi 9, tọa độ: X = 589481; Y = 1251254.

- Nguồn 10: Dãy chuồng nuôi 10, tọa độ: X = 589480; Y = 1251277.

- Nguồn 11: Dãy chuồng nuôi 11, tọa độ: X = 589481; Y = 1251295.

- Nguồn 12: Khu nhà ở công nhân, tọa độ: X = 589348; Y = 1251231.

- Nguồn 13: Nhà để máy phát điện dự phòng, tọa độ: X = 589360; Y = 1251177.

*(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105030’ múi chiếu 30)*

## 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG VÀ CHẤT THẢI RẮN NGUY HẠI

### 4.1. Khối lượng chất thải rắn phát sinh

*a)Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh*

Bảng 17: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nguồn phát sinh | Định mức(kg/người.ngày) | Khối lượng(kg/ngày) | Khối lượng(kg/lứa) |
| 1 | Hoạt động sinh hoạt hàng ngày của 22 công nhân làm việc tại trang trại chăn nuôi | 0,3 | 6,6 | 297 |

*b) Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh*

Bảng 18: Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên chất thải | Trạng thái tồn tại(rắn/lỏng/bùn) | Khối lượng chất thải phát sinh |
| 1 | Phân gà trộn lẫn trấu sau mỗi đợt nuôi | Rắn | 1.386 tấn/lứa |
| 2 | Xác gà chết trong quá trình chăm sóc | Rắn | 440 con/lứa |
| 3 | Bao bì đựng thức ăn | Rắn | 1.237,5 kg/lứa |

*c) Khối lượng chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh*

Bảng 19: Danh mục và số lượng chất thải nguy hai phát sinh tại dự án

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Thành phần | Trạng thái tồn tại | Số lượng (kg/năm) | Mã CTNH |
|  | Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại | Rắn | 15 | 14 02 02 |
|  | Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) | Rắn | 17 | 13 02 01 |
|  | Pin, ắc quy chì thải  | Rắn | 4 | 19 06 01 |
|  | Bóng đèn huỳnh quang thải | Rắn | 5 | 16 01 06 |
|  | Gà chết do dịch bệnh | Rắn | KXĐ | 14 02 01 |
|  | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải | Rắn | 5 | 17 02 03 |
| Tổng số lượng |  | 46 |  |

### 4.2. Lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

### 4.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

*a) Thiết bị lưu chứa*

Bố trí các thùng rác loại 10 – 20 lít tại các khu vực cố định trong khu vực trang trại để thu gom rác. Sau đó được công nhân vận chuyển về điểm tập kết chất thải của trang trại.

- Thùng màu xanh: Chứa chất thải hữu cơ.

- Thùng màu vàng: Chứa các thành phần vô cơ.

*b) Khu vực tập kết*

Tại điểm tập kết chất thải, các thành phần chất thải có thể tái sử dụng như giấy vụn, kim loại, chai nhựa,...sẽ được thu gom và bán phế liệu.

Các thành phần chất thải còn lại sẽ được thu gom và đốt. Đối với dự án, phương án tạm thời là đem đốt lượng rác thải sinh hoạt là phương án tối ưu. Tại thời điểm hiện tại, khu vực xây dựng trang trại chưa có đơn vị thu gom chất thải rắn sinh hoạt vào đến nơi để thu gom, do đó lượng rác thải này chủ dự án sẽ tự thu gom và xử lý bằng cách đốt là phương án được lựa chọn. Nếu trong giai đoạn tới, khu vực có đơn vị đến thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt xử lý theo quy định. Chủ dự án sẽ tiến hành ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý đúng quy định.

*c) Tần suất thu gom:* 1 ngày/lần

### 4.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường (không nguy hại)

*a) Thiết bị lưu chứa:*

Phân gà và trấu sau mỗi đợt nuôi sẽ được thu gom, đóng bao loại 50 kg và bán cho các đơn vị có nhu cầu sử dụng làm phân bón.

Bao bì đựng thức ăn chăn nuôi được thu gom tận dụng để chứa phân gà lẫn trấu sau mỗi lứa nuôi hoặc bán cho đơn vị có nhu cầu. Các loại phế liệu được lưu trong khu vực chứa và bán cho đơn vị có nhu cầu.

Đối với gà chết sẽ được công nhân tại trại chăn nuôi thu gom và xử lý tại hầm hủy xác có nắp đậy kín.

*b) Khu vực tập kết*

Phân gà được ủ tại chổ (trong chuồng nuôi cùng với trấu), sau khi xuất gà, chủ dự án thu gom sạch sẽ, đóng bao bán cho các đơn vị có nhu cầu.

Các loại bao bì đựng thức ăn chăn nuôi, rác tái chế được đưa về khu vực tập kết phân loại bán cho đơn vị thu mua phế liệu tại địa phương; bao đựng thức ăn được tái sử dụng cho đựng phân gà tại dự án.

Gà chết không do dịch bệnh được thu gom đem chôn lấp hợp vệ sinh.

*c) Tần suất thu gom:* Hàng ngày đối với bao bì, gà chết; định kỳ sau mỗi lứa nuôi đối với phân và trấu.

### 4.2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

*a) Thiết bị lưu chứa*

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) được xây dựng tường gạch, nền xi măng có mái che, có cửa khóa, có phân ô hoặc bộ phận riêng cho từng loại CTNH hoặc nhóm CTNH có cùng tính chất để cách ly với các loại hoặc nhóm khác, tránh khả năng gây phản ứng hóa học với nhau bằng vách không cháy cao hơn chiều cao xếp CTNH. Trước cửa có biển cảnh báo “Khu vực lưu trữ chất thải nguy hại”.

Trong từng ô hoặc bộ phận riêng có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại CTNH được lưu giữ theo TCVN 6707 – 2009 về chất thải nguy hại – Dấu hiệu cảnh báo phòng ngừa với kích thước ít nhất 30cm mỗi chiều, vật liệu, mực của dấu hiệu và các dòng chữ không bị mờ hoặc phai màu.

Thiết bị lữu giữ phải có vỏ chống được sự ăn mòn, không bị gỉ, không phản ứng hóa học với CTNH chứa bên trong, kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707 – 2009, với kích thước ít nhất 30 cm mỗi chiều, được in rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ và phai màu.

Bao bì lưu giữ sẽ được dán nhãn rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ và phai màu. Nhãn bao gồm các thông tin sau: tên và mã CTNH, ngày bắt đầu được đóng gói, dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707 – 2009, với kích thước 5 cm mỗi ngày.

*b) Khu vực lưu chứa trong nhà*

Bố trí khu vực lưu chứa chất thải nguy hại rộng khoảng 10m2 trong kho chứa chất thải tập trung của dự án, có vách ngăn tách biệt với các loại chất thải khác.

*c) Tần suất thu gom:*

6 tháng/lần, đơn vị có chức năng thu gom chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Tây Ninh hoặc vùng lân cận sẽ đến mang đi xử lý đúng quy định.

CHƯƠNG V

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành, cụ thể như sau:

## 1. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

- Đối với công trình buồng xử lý khí thải sau dãy chuồng nuôi: Căn cứ theo Điểm c, Khoản 1, Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, quy định: *Công trình xử lý chất thải không phải thực hiện vận hành thử nghiệm gồm: “c) Hệ thống thoát bụi, khí thải đối với các trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải, bao gồm cả hệ thống kiểm soát khí thải lò hơi sử dụng nhiên liệu là khí gas, dầu DO; hệ thống xử lý khí thải lò hỏa táng”.*

- Đối với công trình xử lý nước thải: Căn cứ theo Điểm d, Khoản 1, Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường, quy định: *Công trình xử lý chất thải không phải thực hiện vận hành thử nghiệm gồm: “d) Công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ theo quy định tại**khoản 3 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường (bao gồm cả bể tự hoại, bể tách mỡ nước thải nhà ăn và các công trình, thiết bị hợp khối đáp ứng yêu cầu theo quy định)”.*

 Như vậy, công trình xử lý khí thải và nước thải của dự án không bắt buộc phải vận hành thử nghiệm.

## 2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI THEO QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT

### 2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Chủ dự án sẽ thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ khi dự án đi vào hoạt động khai thác như sau:

Bảng 20: Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nội dung/Vị trí lấy mẫu | Thông số quan trắc/công trình giám sát | Tần suất | Tiêu chuẩn so sánh |
| 1. Giám sát chất lượng nước thải sinh hoạt |
| Giám sát chất lượng nước thải sinh hoạt | Mương sinh học | Thường xuyên | QCVN 14:2008/BTNMT, cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt |
| 2. Giám sát chất lượng nước thải chăn nuôi |
| Giám sát chất lượng nước thải chăn nuôi | Mương sinh học | Thường xuyên | QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột A – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi |
| 3. Giám sát chất lượng khí thải |
| 01 điểm phía sau chuồng nuôi (buồng xử lý khí thải) | H2S, NH3 | 06 tháng/lần | QCVN 06:2009/BTNMT– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh. |
| 4. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại |
| Kiểm kê kho chứa chất thải tập trung của dự án: khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại. | Khối lượng, chủng loại, hóa đơn, chứng từ giao nhận từ loại chất thải | Thường xuyên, liên tục | Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 |

Trong quá trình thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ, chủ đầu tư sẽ phối hợp với đơn vị có chức năng quan trắc môi trường được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp chứng nhận đủ điều kiện hành nghề quan trắc.

### 2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

- Dự án “Trang trại chăn nuôi gà theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 220.000 con/lứa” không thuộc nhóm các dự án phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục chất thải.

### 2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án

- Không có hoạt động quan trắc nào khác

## 3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HÀNG NĂM

Chủ dự án sẽ bố trí kinh phí thực hiện quan trắc thành phần môi trường của dự án theo quy định, cụ thể như sau:

Bảng 21: Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm của dự án

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Chương trình giám sát | Vị trí | Số lần/năm | Chi phí(VNĐ) | Thành tiền(VNĐ) |
| 1 | Giám sát môi trường nước thải sinh hoạt và chăn nuôi | Hệ thống, công trình thu gom, xử lý | Thường xuyên | 12.000.000 | 12.000.000 |
| 2 | Giám sát khí thải | 01 | 02 | 12.000.000 | 12.000.000 |
| 3 | Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại | Hệ thống, công trình thu gom, xử lý | Thường xuyên | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 4 | Tổng hợp viết báo cáo |  | 02 | 3.000.000 | 6.000.000 |
| TỔNG CỘNG |  |  |  | 40.000.000 |

# CHƯƠNG VI

# CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Hộ chăn nuôi Nguyễn Tiến Nam là chủ đầu tư của dự án Trại chăn nuôi gà thịt theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 220.000 con/lứa, cam kết:

- Về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Về xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan./.

- Những thông tin, số liệu được nêu trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường là chính xác, trung thực.

- Các nguồn gây ô nhiễm từ Cơ sở được phát hiện kịp thời, giám sát thường xuyên không để các nguồn này ảnh hưởng đến con người và môi trường xung quanh.

- Hoạt động của dự án tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn, Quy chuẩn về môi trường như sau:

+ Không khí xung quanh đạt QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh và QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ Nước thải đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chăn nuôi (QCVN 62-MT: 2016/BTNMT, cột A).

+ Chất thải rắn và chất thải nguy hại được quản lý theo Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm và trình lên cơ quan nhà nước đúng quy định.

Hộ chăn nuôi Nguyễn Tiến Nam cam kết chịu trách nhiệm trước Pháp luật Việt Nam nếu Cơ sở có bất kỳ vi phạm nào về việc bảo vệ môi trường./.

# PHỤ LỤC